



# SỰ RA ĐỜI, PHÁT TRIỂN, CHIẾN ĐẤU, CHIẾN THẮNG, TRƯỞNG THÀNH CỦA QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM, LỊCH SỬ VÀ Ý NGHĨA NGÀY HỘI QUỐC PHÒNG TOÀN DÂN



## I. SỰ RA ĐỜI, PHÁT TRIỂN, CHIẾN ĐẤU, CHIẾN THẮNG VÀ TRƯỞNG THÀNH CỦA QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM

**1. ĐỘI VN TUYÊN TRUYỀN GIẢI PHÓNG QUÂN - TIỀN THÂN CỦA QĐNDVN RA ĐỜI, ĐÁNH THẮNG HAI TRẬN ĐÀU, CÙNG NHÂN DÂN TIẾN HÀNH TỔNG KHỦI NGHĨA GIÀNH CHÍNH QUYỀN (1944 - 1945) (TRANG 1 - 6)**

**2. QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC (TRANG 6 - 20) (1945 - 1954)**

**3. QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC (1954 - 1975) (TRANG 20 - 40)**

**4. QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM TRONG SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC (TRANG 40 - 50) (1975 - 2024)**

**5. TRUYỀN THỐNG VẺ VANG CỦA QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM (TRANG 50 - 56)**

## II. LỊCH SỬ VÀ Ý NGHĨA NGÀY HỘI QUỐC PHÒNG TOÀN DÂN

**1. LỊCH SỬ NGÀY HỘI QUỐC PHÒNG TOÀN DÂN (TRANG 57 - 69)**

**2. Ý NGHĨA TO LỚN CỦA NGÀY HỘI QUỐC PHÒNG TOÀN DÂN (TRANG 69 - 70)**







**I. SỰ RA ĐỜI, PHÁT TRIỂN,  
CHIẾN ĐẤU, CHIẾN THẮNG VÀ TRƯỞNG THÀNH  
CỦA QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM**



## **1. Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân- tiền thân của Quân đội nhân dân Việt Nam ra đời, đánh thắng hai trận đầu, cùng nhân dân tiến hành Tổng khởi nghĩa giành chính quyền (1944 - 1945)**

Ngay từ khi ra đời (3.2.1930), trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên, Đảng ta đã khẳng định con đường đấu tranh giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc là dùng bạo lực cách mạng của quần chúng để “Đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp và bọn phong kiến”, “Làm cho nước Nam được hoàn toàn độc lập”, “Dựng ra Chính phủ công nông binh” và “Tổ chức ra quân đội công nông” để làm nòng cốt cho toàn dân tiến hành đấu tranh cách mạng. Luận cương chính trị của Đảng (10.1930) xác định nhiệm vụ cốt yếu của cách mạng tư sản dân quyền, trong đó chỉ rõ phải: “Lập quân đội công nông”.

Trong phong trào cách mạng 1930-1931, đỉnh cao là Xôviết Nghệ - Tĩnh, từ lực lượng khởi nghĩa của công nông, Đội tự vệ công nông (Tự vệ Đỏ) đã ra đời. Đó là tiền đề đầu tiên của lực lượng vũ trang cách mạng Việt Nam. Ở Nghệ An và Hà Tĩnh, lực lượng tự vệ phát triển mạnh ở các thôn, một số đội viên gan dạ được chọn lập thành đội cảm tử, cứ 10 người thành lập 1 tiểu đội. Trong cuộc mít tinh tại Thanh Chương (Nghệ An) ngày 1 tháng 9 năm 1930, đã có hơn 1.000 tự vệ tham gia bảo vệ buổi lễ. Khi chính quyền Xôviết được thành lập, Ban Chấp hành Nông hội đã sử dụng tự vệ để trấn áp lực lượng phản cách mạng, giữ gìn trị an, chống khủng bố. Tự vệ Đỏ được nhân dân nuôi dưỡng, tích cực luyện rèn, không những làm nhiệm vụ bảo vệ phong trào, chính quyền cách mạng mà còn làm công tác vận động quần chúng. Từ phong trào và phát triển lực lượng vũ trang tự vệ của Nghệ An, Hà Tĩnh, đã lan rộng trên cả nước, lực lượng tự vệ phát triển mạnh nhất là Sài Gòn.

Ngày 28 tháng 3 năm 1935, Đại hội đại biểu lần thứ

nhất của Đảng tại Ma Cao (Trung Quốc) đã có riêng một nghị quyết về Đội tự vệ, xác định mục đích, nguyên tắc tổ chức, xây dựng đội tự vệ, trong đó “Công nông cách mạng Tự vệ đội là dưới quyền chỉ huy thống nhất của Trung ương, quân ủy của Đảng Cộng sản; lấy sản nghiệp và làng hay xã làm cơ sở tổ chức”, “Cứ theo phép “tam tam chế” mà tổ chức lên tiểu đoàn, kế trung đoàn, đại đoàn”, “Luôn luôn phải giữ quyền chỉ huy nghiêm ngặt của Đảng trong Tự vệ thường trực là một tổ chức có tính chất bán quân sự”, đây là tiền đề quan trọng để lãnh đạo, xây dựng, tổ chức hoạt động của tự vệ, một trong những thành phần quan trọng chủ yếu của lực lượng vũ trang sau này. Và ngày 28 tháng 3 năm 1935 đã trở thành Ngày truyền thống của lực lượng Dân quân tự vệ.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, từ năm 1940 hàng loạt tổ chức vũ trang lần lượt được thành lập như: Đội du kích Nam Kỳ (11.1940), đội du kích Bắc Sơn (2.1941) sau đó được đổi tên thành Cứu quốc quân 1, Cứu quốc quân 2 (15.9.1941), Cứu quốc quân 3 (25.2.1944)... được gắn liền với các cuộc khởi nghĩa có ảnh hưởng lớn, tiêu biểu như: Khởi nghĩa Bắc Sơn (27.9 - 28.10.1940), khởi nghĩa Nam Kỳ (11.1940) đã trở thành trang vàng oanh liệt trong cuộc đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc.

Đầu năm 1943, tình thế cách mạng ở Đông Dương có thay đổi, mâu thuẫn giữa thực dân Pháp và phát xít Nhật ngày càng tăng. Từ ngày 25 đến 28 tháng 2 năm 1943, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp, quyết định chủ trương xây dựng Mặt trận Dân tộc thống nhất chống Nhật - Pháp và Mặt trận Dân chủ chống Nhật ở Đông Dương, chuẩn bị khởi nghĩa. Ngày 10 tháng 8 năm 1944, Trung ương Đảng kêu gọi “sấm vũ khí đuổi kẻ thù chung”. Chấp hành chủ trương của Trung ương Đảng và Chỉ thị của Tổng bộ Việt Minh, các địa phương ra sức xây dựng lực lượng, phát triển du kích, tự vệ. Cuối năm 1944, tinh thần khởi nghĩa tại Cao - Bắc - Lạng lên rất cao, tuy nhiên khí thế khởi nghĩa chỉ



manh ở một số địa phương, tình thế cách mạng trên cả nước chưa chín muồi, chủ trương phát động chiến tranh du kích chỉ căn cứ vào tình hình địa phương, chưa căn cứ vào tình hình toàn quốc. Tháng 10 năm 1944, sau khi từ Trung Quốc về Cao Bằng, đồng chí Hồ Chí Minh dự hội nghị liên tỉnh Cao - Bắc - Lạng nghe báo cáo tình hình, định ngày khởi nghĩa, kịp thời chỉ đạo trì hoãn khởi nghĩa Cao - Bắc - Lạng. Theo Người: “Thời kỳ cách mạng hòa bình phát triển đã qua, nhưng thời kỳ toàn dân khởi nghĩa chưa tới”, “Cuộc đấu tranh bây giờ phải từ hình thức chính trị, tiến lên hình thức quân sự” và chủ trương hiện nay chính trị còn trọng hơn quân sự, phải tìm ra một hình thức thích hợp thì mới đẩy phong trào tiến lên. Đây là chủ trương rất sáng suốt tránh cho Cao - Bắc - Lạng bị tổn thất.

Để đẩy mạnh phong trào, kịp thời đón lấy thời cơ cách mạng, tháng 12 năm 1944, Lãnh tụ Hồ Chí Minh đã ra chỉ thị thành lập Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân, trong đó Người ghi rõ: “Tên ĐỘI VIỆT NAM TUYÊN TRUYỀN GIẢI PHÓNG QUÂN” nghĩa là chính trị trọng hơn quân sự. Nó là đội tuyên truyền...” “Vì cuộc kháng chiến của ta là cuộc kháng chiến của toàn dân cần phải động viên toàn dân, vũ trang toàn dân...” “Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân là đội quân đàn anh, mong cho chóng có những đội đàn em khác. Tuy lúc đầu quy mô của nó còn nhỏ, nhưng tiền đồ của nó rất vẻ vang. Nó là khởi điểm của giải phóng quân, nó có thể đi suốt từ Nam chí Bắc, khắp đất nước Việt Nam”.

Thực hiện chỉ thị của Lãnh tụ Hồ Chí Minh, sau một thời gian chuẩn bị, ngày 22 tháng 12 năm 1944, tại khu rừng giữa hai tổng Hoàng Hoa Thám và Trần Hưng Đạo thuộc châu Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng (nay là xóm Nà Sang, xã Tam Kim, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng), Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân - tiền thân của Quân đội nhân dân Việt Nam được thành lập. Đồng chí Võ Nguyên

Giáp được Trung ương Đảng và Lãnh tụ Hồ Chí Minh ủy nhiệm tổ chức, lãnh đạo, chỉ huy, tuyên bố thành lập Đội. Ban đầu, Đội có 34 chiến sĩ, biên chế thành 3 tiểu đội do đồng chí Hoàng Sâm làm Đội trưởng, đồng chí Xích Thắng làm Chính trị viên, có chi bộ Đảng lãnh đạo. *Ngày 22 tháng 12 năm 1944 được lấy làm Ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam.*

Theo yêu cầu của anh em, sau lễ thành lập, Đội tổ chức một bữa cơm nhạt không rau, không muối để nêu cao tinh thần chịu đựng gian khổ của chiến sĩ cách mạng. Với sự ra đời của Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân, tại Cao - Bắc - Lạng đã xuất hiện 3 hình thức tổ chức của lực lượng vũ trang là: Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân là đội chủ lực, các đội vũ trang ở châu, các đội tự vệ nửa vũ trang ở xã.

Chấp hành chỉ thị phải đánh thắng trận đầu, ngay sau ngày thành lập, 17 giờ ngày 25 tháng 12 năm 1944, Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân đã mưu trí, táo bạo, bất ngờ đột nhập vào đồn Phai Khắt và 7 giờ sáng hôm sau (26.12.1944) lại đột nhập đồn Nà Ngần (đều đóng tại châu Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng), tiêu diệt hai tên đồn trưởng, bắt toàn bộ binh lính địch, thu vũ khí, quân trang, quân dụng. Chiến thắng Phai Khắt, Nà Ngần mở đầu cho truyền thống quyết chiến, quyết thắng của Quân đội nhân dân Việt Nam.

Sau chiến thắng, Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân tiến hành chấn chỉnh, củng cố, phát triển lực lượng, công tác chính trị trong Đội được chú trọng. Ban công tác chính trị được thành lập do chính trị viên đại đội phụ trách, có 3 chính trị viên trung đội và 1 chính trị viên có năng lực chính trị tham gia. Việc giáo dục chính trị được chú ý. Đội đã tổ chức học 10 lời thề danh dự và 5 bài huấn luyện về nhiệm vụ tuyên truyền, ngoài ra còn học văn hóa, viết bích báo. Biên chế thành đại đội xong, cán bộ, đội viên bắt tay vào huấn luyện quân sự.



Từ khi thành lập, Đội luôn chấp hành, thực hiện nghiêm chỉ thị của Lãnh tụ Hồ Chí Minh với tư tưởng “chính trị trọng hơn quân sự”, chú trọng vũ trang tuyên truyền, đến đâu Đội cũng tuyên truyền đường lối, chính sách của Mặt trận sau đó bắt tay vào tổ chức cơ sở chính trị và lực lượng của địa phương. Ở vùng có cơ sở chính trị, việc vũ trang tuyên truyền giao cho trung đội, tiểu đội; ở vùng do địch kiểm soát thì tìm cách thâm nhập bằng tiểu đội, tổ, từng người một để tuyên truyền. Bằng công tác vũ trang tuyên truyền, Đội đã tạo được khu vực cơ sở cách mạng rộng lớn từ Hòa An đến Nguyên Bình, Ngân Sơn, Chợ Rã và phụ cận, làm bàn đạp phát triển phong trào về phía Nam. Đội tiếp tục tổ chức nhiều trận đánh thành công trên địa bàn tỉnh Cao Bằng. Những thắng lợi cả về chính trị, quân sự đã góp phần mở rộng căn cứ kháng chiến Cao - Bắc - Lạng và củng cố niềm tin của nhân dân vào đường lối vũ trang của Đảng.

Ngày 9 tháng 3 năm 1945, Nhật đảo chính Pháp. Từ ngày 9 tháng 3 năm 1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương đã họp và đến ngày 12 tháng 3 năm 1945 đã ban hành Chỉ thị “Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta”. Về quân sự, thống nhất các chiến khu và thành lập “Việt Nam cứu quốc quân”, tổ chức “Ủy ban quân sự cách mạng” (tức Ủy ban khởi nghĩa), tổ chức thêm nhiều bộ đội du kích và tiểu tổ du kích. Theo tinh thần ấy, ngày 12 tháng 3 năm 1945, Đội vũ trang xung kích Ba Tơ được thành lập tại Quảng Ngãi. Từ ngày 12 tháng 3 năm 1945 trở đi, các tỉnh ở Việt Bắc, Cứu quốc quân và Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân đã phối hợp với các lực lượng tự vệ và nhân dân địa phương chuyển ngay sang tấn công quân Pháp, hỗ trợ nhân dân nổi dậy phá kho thóc cứu đói cho nhân dân. Từ chính trị trong nhiều nhà lao phối hợp với binh lính giác ngộ nổi dậy.

Nhận thấy thời cơ cách mạng, từ ngày 15 đến 20 tháng 4 năm 1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã triệu tập

Hội nghị quân sự cách mạng Bắc Kỳ và quyết định “phải gấp phát triển các đội quân du kích thật lớn” và quyết định hợp nhất Cứu quốc quân, Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân cùng các tổ chức vũ trang trên cả nước thành Việt Nam Giải phóng quân, vạch rõ và định nhiệm vụ của 7 chiến khu, thống nhất chỉ huy quân sự, sáng lập lá cờ vinh dự, vũ khí, quân nhu và làm thế nào để chống lại sự tiến công của Nhật.

Ngày 15 tháng 5 năm 1945, tại bãi Thàn Mát sau đình làng Quặng, xã Định Biên, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên, đồng chí Võ Nguyên Giáp đã tuyên bố thống nhất Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân, Cứu quốc quân và các tổ chức vũ trang cách mạng trong cả nước thành Việt Nam Giải phóng quân. Lực lượng ban đầu gồm 13 đại đội và các đội vũ trang tập trung ở các tỉnh, huyện. Về tổ chức, thống nhất tiểu đội 12 người theo phép “Tam tam chế” đến trung đội, đại đội. Bộ Tư lệnh đầu tiên của Việt Nam Giải phóng quân gồm: Võ Nguyên Giáp - Tư lệnh, Chu Văn Tấn - Chính trị viên.

Từ ngày 14 đến 15 tháng 8 năm 1945, Hội nghị toàn quốc Ban Chấp hành Trung ương Đảng quyết định phát động tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước. Trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Việt Nam Giải phóng quân đã cùng lực lượng vũ trang các địa phương và nhân dân tiến hành Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trên toàn quốc.

## **2. Quân đội nhân dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945 - 1954)**

Sau khi giành được độc lập dân tộc, theo chỉ thị của Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong tháng 9 năm 1945 nhiều cơ quan cơ mật, đơn vị của Quân đội được ra đời như: Bộ Tổng Tham mưu, cơ quan tác chiến, quân lực, Phòng Thông tin quân sự, Ban Mật mã quân sự, Phòng Quân giới, Trung đoàn 95... Đến giữa tháng 9 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh



chỉ thị chấn chỉnh, mở rộng và đổi tên Việt Nam Giải phóng quân thành Vệ quốc đoàn, lực lượng lúc này đã phát triển được hơn 50.000 người gồm 40 chi đội (mỗi chi đội từ 1.000 đến 2.000 người).

Tại Bắc Bộ và Trung Bộ, gần 20 vạn quân Tưởng Giới Thạch đã chiếm đóng hầu hết các tỉnh, thành phố từ vĩ tuyến 16 trở ra, âm mưu xâm lược nước ta, lật đổ Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa, hỗ trợ cho Việt Nam quốc dân đảng gây nhiều tội ác với nhân dân, nhất là Thủ đô Hà Nội... Ở phía Nam, quân Anh mượn tiếng vào tước vũ khí quân Nhật để giúp thực dân Pháp cướp lại nước ta. Trong khi đó, ở nước ta còn 6 vạn quân Nhật với nguyên vũ khí, chờ giải giáp vẫn chiếm đóng ở các thành phố, đô thị quan trọng.

Đêm 22 rạng sáng ngày 23 tháng 9 năm 1945, được quân Anh, quân Nhật tiếp sức (1 vạn quân Anh, 4 vạn quân Nhật), quân Pháp mở cuộc tiến công Sài Gòn, tiếp đến là đánh rộng ra các tỉnh Nam Bộ và Nam Trung Bộ, bình định Nam Bộ trong 4 tuần, làm bàn đạp đánh chiếm cả Việt Nam và Đông Dương. Trước tình hình đó, Xứ ủy và Ủy ban nhân dân Nam Bộ đã họp, xin chỉ thị Trung ương và Chủ tịch Hồ Chí Minh; đồng thời phát động nhân dân Nam Bộ đứng lên kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Đến ngày 26 tháng 9 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư, kêu gọi cho đồng bào Nam Bộ kháng chiến. Đáp lời Người, các chiến sĩ Tự vệ chiến đấu, Thanh niên xung phong, Xung phong công đoàn, Thanh niên tiên phong cùng nhân dân Sài Gòn anh dũng chiến đấu đánh trả quân Pháp, mở đầu cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược nước ta lần thứ hai.

Sát cánh cùng đồng bào Nam Bộ, các chi đội Vệ quốc đoàn được tổ chức thành các chi đội Nam tiến lên đường vào Nam chiến đấu. Để bảo vệ, giữ vững nền độc lập non trẻ, ngày 25 tháng 11 năm 1945, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra Chỉ thị “Kháng chiến kiến quốc”, xác định kẻ thù



chính của cách mạng nước ta là thực dân Pháp. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân Nam Bộ nhất tề đứng lên, quyết chiến đấu với quân xâm lược và giành nhiều thắng lợi. Ghi nhận tinh thần đấu tranh của nhân dân Nam Bộ, tháng 2 năm 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thay mặt toàn Đảng, toàn dân tặng đồng bào Nam Bộ danh hiệu vẻ vang “Thành đồng Tổ quốc”.

Tháng 1 năm 1946, Trung ương Quân ủy được thành lập giúp Ban Chấp hành Trung ương lãnh đạo các mặt công tác trong Quân đội. Tiếp đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký nhiều sắc lệnh quan trọng liên quan tới Quân đội: Sắc lệnh số 33/SL ngày 22 tháng 3 năm 1946 quy định cấp bậc, quân hàm, phù hiệu, cấp hiệu cho Lục quân toàn quốc; Sắc lệnh số 34/SL ngày 25 tháng 3 năm 1946 quy định tổ chức của Bộ Quốc phòng; Sắc lệnh số 60/SL ngày 6 tháng 5 năm 1946 về việc đổi tên Ủy ban Kháng chiến toàn quốc thành Quân sự Ủy viên hội có nhiệm vụ điều khiển quân đội toàn quốc; Sắc lệnh số 71/SL ngày 22 tháng 5 năm 1946 về việc Quân đội của nước Việt Nam là một Quân đội quốc gia kèm theo bản quy tắc Quân đội quốc gia Việt Nam, quy định tuyển binh, thăng giáng cấp bậc và chuyển chuyển, thưởng phạt, lễ nghi của quân đội, biên chế tiểu đội, trung đội, đại đội, tiểu đoàn, trung đoàn, đại đoàn bộ binh, các đơn vị chuyên môn, hỏa lực trợ chiến và từ trung đội trở lên có chính trị viên. Trước yêu cầu, nhiệm vụ mới, dân quân, tự vệ được phát triển rộng khắp trong cả nước, xây dựng thành các chi đội Vệ quốc quân. Các trường đào tạo huấn luyện quân sự được thành lập: Trường Võ bị Trần Quốc Tuấn (năm 1945 có các tên gọi: Trường Quân chính kháng Nhật, Trường Quân chính Việt Nam, Trường Cán bộ Việt Nam), Trường Quân chính Bắc Sơn, Trường Quân chính Xứ ủy Trung Kỳ (Chiến khu 4), Trường Quân chính Nam Bộ, Trường Lục quân trung học Quảng Ngãi.

Cuối tháng 6 năm 1946, bằng sách lược khôn khéo, ta đã buộc 20 vạn quân Tưởng phải rút về nước, liên tiếp



đập tan âm mưu câu kết của Tưởng và Pháp hòng lật đổ chính quyền cách mạng; bộ đội, công an và tự vệ phối hợp chặt chẽ cùng nhân dân tiến công trừng trị, đập tan phản động Việt Nam quốc dân đảng, giải phóng các tỉnh trên địa bàn Chiến khu 1, Chiến khu 2.

Cuối năm 1946, theo quyết định của Chủ tịch Hồ Chí Minh, cả nước chia thành 12 chiến khu. Lúc này, ở Nam Bộ vẫn tổ chức các chi đội Vệ quốc đoàn, ở Bắc Bộ và Trung Bộ có 30 trung đoàn và một số tiểu đoàn thuộc các chiến khu; hệ thống tổ chức đảng trong Quân đội được thành lập từ Trung ương Quân ủy đến chi bộ.

Với dã tâm quyết cướp nước ta một lần nữa, thực dân Pháp đã phá hoại Hội nghị đàm phán Việt - Pháp tại Phôngtennơbờlô, tăng quân đổ bộ lên Đà Nẵng, đánh chiếm Lạng Sơn, Hải Phòng, gây hấn, liên tiếp gây nhiều tội ác với đồng bào ta ở Hải Phòng, Hà Nội, ra tối hậu thư cho Chính phủ ta và tước vũ khí của tự vệ ta tại Hà Nội. Ngày 19 tháng 10 năm 1946, Hội nghị quân sự toàn quốc của Đảng đã nhận định: “Không sớm thì muộn, Pháp sẽ đánh mình và mình cũng nhất định phải đánh Pháp”, đề ra các biện pháp chuẩn bị, sẵn sàng chiến đấu cho lực lượng vũ trang. Ngày 9 tháng 11 năm 1946, kỳ họp thứ hai Quốc hội khóa I nước Việt Nam dân chủ cộng hòa quyết nghị thông qua Hiến pháp và thống nhất Bộ Quốc phòng với Quân sự Ủy viên Hội thành Bộ Quốc phòng - Tổng chỉ huy, do đồng chí Võ Nguyên Giáp làm Bộ trưởng.

Đêm 19 tháng 12 năm 1946, kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị toàn quốc kháng chiến. Hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, quân và dân khắp các địa phương nhất tề đứng lên chống thực dân Pháp. Trong những ngày đầu toàn quốc kháng chiến, quân và dân ta đã đánh hàng trăm trận, loại khỏi vòng chiến đấu hàng nghìn tên địch, phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh của địch. Đặc biệt tại Hà Nội, sau 60 ngày



đem anh dũng, kiên cường, chiến đấu, các đơn vị vệ quốc quân, tự vệ chiến đấu đã cùng quân và dân Thủ đô nêu cao chủ nghĩa anh hùng cách mạng, tinh thần “Quyết tử để Tổ quốc quyết sinh”, “mỗi ngôi nhà là một pháo đài”, “mỗi người dân là một chiến sĩ”, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ tiêu hao, giam chân địch, bảo vệ an toàn cho Trung ương và lực lượng kháng chiến rút khỏi Hà Nội về hậu phương an toàn. Mùa xuân năm 1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh, Trung ương Đảng và Chính phủ lên Việt Bắc, nơi đây trở thành trung tâm chỉ đạo kháng chiến của cả nước. Tháng 3 năm 1947, Chính phủ quyết định đổi tên Bộ Tổng chỉ huy quân đội quốc gia Việt Nam thành Bộ Tổng chỉ huy quân đội quốc gia và Dân quân tự vệ Việt Nam, thành lập các ban chỉ huy tỉnh đội, huyện đội, xã đội và ủy ban kháng chiến các cấp.

Để tiêu diệt lực lượng kháng chiến, đến tháng 9 năm 1947, thực dân Pháp đã tăng viện quân viễn chinh tại Việt Nam lên hơn 10 vạn, mở rộng tiến công vào hậu phương của ta. Thu - Đông năm 1947, thực dân Pháp huy động hơn một vạn quân tinh nhuệ có máy bay, tàu chiến hỗ trợ, bất ngờ tiến công lên Việt Bắc nhằm tiêu diệt cơ quan đầu não kháng chiến và bộ đội chủ lực của ta. Trước những diễn biến mới của tình hình, từ ngày 27 đến 29 tháng 9 năm 1947, Bộ Tổng chỉ huy triệu tập Hội nghị quân sự toàn quốc lần thứ tư tại Việt Bắc xác định nhiệm vụ phá tan kế hoạch của địch, quyết tâm đánh bại cuộc tiến công quy mô lớn của quân Pháp lên Việt Bắc. Ngày 7 tháng 10 năm 1947, quân Pháp mở cuộc tiến công lớn vào hậu phương kháng chiến của ta ở Việt Bắc. Quân và dân ta mở chiến dịch phản công Thu - Đông 1947. Lực lượng của ta tham gia gồm 7 trung đoàn bộ binh của Bộ và các khu 1, 10, 12 cùng với 30 đại đội độc lập và dân quân du kích 5 tỉnh: Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang. Sau hơn hai tháng mở chiến dịch phản công (từ ngày 7.10 đến ngày 20.12.1947), ta đã loại khỏi vòng chiến đấu hơn



7.000 tên địch. Đây là chiến dịch phản công quy mô lớn đầu tiên giành thắng lợi có ý nghĩa chiến lược của quân và dân ta; đánh bại cuộc tiến công quy mô lớn và làm phá sản chiến lược “đánh nhanh thắng nhanh” của thực dân Pháp; bảo toàn và phát triển bộ đội chủ lực, bảo vệ cơ quan đầu não và căn cứ địa của cả nước.

Sau chiến dịch Việt Bắc năm 1947, Quân đội ta đã có bước trưởng thành, song chưa có khả năng mở những chiến dịch lớn. Để đánh bại âm mưu bình định của địch, ta chủ trương phát động chiến tranh du kích rộng khắp và thực hiện “đại đội độc lập, tiểu đoàn tập trung”, vừa đẩy mạnh chiến tranh du kích vừa học tập tác chiến tập trung vận động chiến. Mỗi đại đội hoạt động trên địa bàn một huyện, những nơi phong trào yếu thì đại đội độc lập phân tán thành các tiểu đội, trung đội hoặc đội xung phong để xây dựng cơ sở. Các tiểu đoàn tập trung được củng cố xây dựng và từng bước tiến lên đánh những trận phục kích, tập kích lớn hơn, có tiểu đoàn tập trung đứng ở các địa bàn cơ động sẵn sàng ứng chiến. Để tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Quân đội trong điều kiện các đơn vị bộ đội hoạt động phân tán, ngày 27 tháng 10 năm 1948, Ban Thường vụ Trung ương Đảng quyết nghị về tổ chức và hệ thống đảng trong quân đội, theo đó bỏ hệ thống cấp ủy đảng trong quân đội, lập chế độ chính trị ủy viên, đại diện đảng phụ trách trong Quân đội (*chế độ Chính ủy tối hậu quyết định*).

Từ đầu năm 1949, thực hiện chủ trương của Trung ương Đảng, bộ đội Việt Nam được giao nhiệm vụ giúp Đảng, Chính phủ Lào tiến hành vũ trang tuyên truyền, xây dựng cơ sở kháng chiến, phát triển chiến tranh du kích; mỗi liên khu (3, 4, 5, 10) giúp 2 đến 3 đại đội hoạt động phân tán, cùng bạn đi sâu vào vùng địch chiếm đóng để xây dựng cơ sở. Liên quân Việt - Lào đẩy mạnh tác chiến ở cả Thượng Lào, Trung Lào và Hạ Lào. Tại Campuchia, bộ đội các khu 7, 8, 9 và Liên khu 5 đã giúp bạn xây dựng căn cứ, lực lượng kháng chiến. Đông Dương trở thành chiến



trường thống nhất của ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia cùng chống thực dân Pháp xâm lược.

Trước sự phát triển mạnh mẽ của phong trào cách mạng, thế và lực của ta đã được tăng lên, từ ngày 14 đến 18 tháng 1 năm 1949, Hội nghị cán bộ Trung ương lần thứ sáu chủ trương: “Trọng tâm công tác trong lúc này là tiếp tục xây dựng các bộ đội chủ lực”. Ngày 12 tháng 3 năm 1949, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 14/SL đổi tên Bộ Tổng chỉ huy Quân đội quốc gia và Dân quân Việt Nam thành Bộ Tổng Tư lệnh Quân đội quốc gia và Dân quân Việt Nam. Ngày 7 tháng 4 năm 1949, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh thành lập Bộ đội địa phương, theo đó Quân đội quốc gia có hai thành phần gồm quân đội chính quy và quân địa phương. Ngày 18 tháng 8 năm 1949, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị về xây dựng bộ đội địa phương và phát triển dân quân trong giai đoạn tích cực cầm cự và chuẩn bị tổng phản công, coi đây là công tác then chốt để đẩy mạnh chiến tranh. Đến cuối năm 1949, bộ đội địa phương có 2 vạn người, sang năm 1950 đã tăng lên 4,5 vạn người, mỗi huyện có 1 đại đội, mỗi tỉnh có 1 tiểu đoàn, một số tỉnh có 2 tiểu đoàn, trong khi đó ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ, mỗi huyện có 1 đến 2 trung đội, mỗi tỉnh có 1 đến 2 đại đội bộ đội địa phương, các đơn vị này đã phát huy tốt vai trò làm nòng cốt cho chiến tranh du kích ở địa phương không ngừng phát triển.

Từ giữa năm 1949 đến đầu năm 1950, Bộ Tổng Tư lệnh chủ trương rút các đại đội độc lập về để củng cố các tiểu đoàn tập trung xây dựng thành các trung đoàn, đại đoàn chủ lực: Ta đã thành lập Đại đoàn 308 (ngày 28 tháng 8 năm 1949), Đại đoàn 304 (ngày 10 tháng 3 năm 1950) và 14 trung đoàn chủ lực. Lực lượng vũ trang toàn quốc đã có khoảng 23 vạn người... Công tác huấn luyện được đẩy mạnh. Qua các cuộc vận động “luyện quân lập công”, “rèn cán chính quân”, “rèn luyện đảng viên, chấn chỉnh tổ chức”, “mở rộng dân chủ, đề cao kỷ luật” trong các năm



1948, 1949 và đầu năm 1950, lực lượng vũ trang ta không ngừng phát triển và ngày càng lớn mạnh, chủ lực của ta đã đông hơn lực lượng cơ động của địch (Pháp có 12 tiểu đoàn cơ động ở Đông Dương). Lực lượng quân giới của ta cũng có sự phát triển mạnh với gần 4 vạn người, sản xuất được vũ khí hạng nhẹ và các loại cối 81, 120, 185mm, bom phóng, SKZ 60mm, SKZ 120mm.

Ta đã chủ động tiến công địch trên khắp các địa bàn với các trận đánh lớn, nhỏ, quy mô cấp đại đội, tiểu đoàn, trung đoàn, tiêu diệt, tiêu hao nhiều sinh lực địch. Từ Thu - Đông năm 1948 đến đầu năm 1950, bộ đội ta liên tiếp mở trên 30 chiến dịch nhỏ có tính chất du kích trên các chiến trường. Mức độ tập trung cho mỗi chiến dịch từ 3 đến 5 tiểu đoàn, cao nhất là 3 trung đoàn, có chiến dịch sử dụng cả sơn pháo và trọng liên, tiêu biểu như chiến dịch Lê Lợi (25.11.1949 - 30.1.1950), huy động lực lượng 5 trung đoàn 209, 66, 9, 42 và 48. Trong nhiều trận đánh, quân ta đã tiêu diệt từng đại đội đến tiểu đoàn địch ở ngoài công sự và tiêu diệt cứ điểm có trên dưới một đại đội địch đóng giữ, tiêu biểu như trận Sông Lô (5.1949) của Trung đoàn 209, Trung đoàn 308, diệt 800 tên ứng chiến; đặc biệt là chiến dịch Lê Hồng Phong I (7.2 - 15.3.1950), Trung đoàn 165 phối hợp với Trung đoàn 102 quét sạch các cứ điểm dọc tuyến Sông Thao, giải phóng hàng trăm kilômét vuông, hàng vạn dân. Trong chiến dịch này, Trung đoàn 102 được tăng cường đã tiến công diệt cứ điểm Phố Lu (Lào Cai) là trận công kiên đầu tiên đánh tập trung cấp trung đoàn. Tháng 5 năm 1950, Trung đoàn bộ binh 174 và Tiểu đoàn pháo binh 253 tiến công tiêu diệt cứ điểm Đông Khê (Cao Bằng) diệt 2 đại đội địch, là trận đánh xuất sắc nhất của bộ đội ta đến thời điểm này. Phối hợp với chiến trường Bắc Bộ, Nam Bộ, Nam Trung Bộ cũng tổ chức nhiều chiến dịch thu được thắng lợi lớn, như chiến dịch Bến Cát 1 (25 - 27.1.1950), Cao Lãnh (26.1 - 1.2.1950), Bắc Quảng Nam (15.7 -



26.9.1952),...

Tháng 6 năm 1949, thực hiện thỏa thuận giữa Trung ương Đảng ta và Đảng Cộng sản Trung Quốc, Bộ Tổng chỉ huy đã chỉ đạo Liên khu 1 tổ chức lực lượng tương đương 2 trung đoàn phối hợp với lực lượng của bạn ở Quảng Tây mở chiến dịch Thập Vạn Đại Sơn tiêu diệt một bộ phận quân Tưởng Giới Thạch, giữ vững, mở rộng khu giải phóng Ung - Long - Khâm, đón Quân Giải phóng tiến xuống Hoa Nam, sát biên giới nước ta, diệt và bức rút gần 20 vị trí, đánh tan quân cứu viện, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ quốc tế.

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị toàn quốc lần thứ ba (21.1 - 3.2.1950), ngày 11 tháng 7 năm 1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 121-SL về tổ chức Bộ Tổng Tư lệnh gồm Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị, Tổng cục Cung cấp. Ban Thường vụ Trung ương Đảng cử đồng chí Nguyễn Chí Thanh - Ủy viên Trung ương Đảng làm Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị, đồng chí Trần Đăng Ninh - Ủy viên Trung ương Đảng làm Chủ nhiệm Tổng cục Cung cấp.

Sau khi cách mạng Trung Quốc thành công, đầu năm 1950, Trung ương Đảng chỉ thị Liên khu ủy Việt Bắc chuẩn bị chiến trường Đông Bắc thật đầy đủ để khi có điều kiện, sẽ mở chiến dịch lớn quét sạch quân địch trên đường số 4. Tháng 6 năm 1950, Trung ương Đảng quyết định mở chiến dịch Biên Giới, chủ động tấn công Pháp nhằm mở đường giao thông quan trọng với Trung Quốc và thế giới, mở rộng, củng cố căn cứ địa Việt Bắc. Ngày 25 tháng 7 năm 1950, Trung ương Đảng thành lập Đảng ủy Mặt trận do Đại tướng Võ Nguyên Giáp - Ủy viên Thường vụ Trung ương Đảng làm Bí thư; Bộ Chỉ huy Chiến dịch do Bộ Tổng Tư lệnh phụ trách, Tổng Tư lệnh là Chỉ huy trưởng kiêm Chính ủy Chiến dịch, đồng chí Trần Đăng Ninh - Chủ nhiệm Tổng cục Cung cấp phụ trách hậu cần; lực lượng tham gia gồm Đại đoàn 308, các trung đoàn 209, 174, 4 đại đội sơn pháo, 5 đại đội công binh của Bộ Tổng Tư lệnh, 3 tiểu đoàn bộ đội



chủ lực (426, 428, 888) cùng bộ đội địa phương, dân quân du kích tỉnh Cao Bằng và Lạng Sơn. Sau gần một tháng chiến đấu (16.9 - 14.10.1950), ta loại khỏi vòng chiến đấu hơn 8.000 tên địch, giải phóng khu vực biên giới từ Cao Bằng đến Đình Lập (Lạng Sơn). Căn cứ địa Việt Bắc được mở rộng và củng cố, phá vỡ thế bao vây, khai thông liên lạc với Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa, kết nối cách mạng nước ta với cách mạng thế giới. Chiến thắng Biên Giới góp phần quan trọng làm thay đổi cục diện chiến tranh: Ta bước sang giai đoạn chiến lược phản công và tiến công, quân Pháp chuyển dần sang chiến lược phòng ngự; đồng thời đánh dấu bước phát triển nhảy vọt về nghệ thuật chiến dịch và sự trưởng thành lớn mạnh của Quân đội ta.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (2.1951), Báo cáo Chính trị do Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc và Đại tướng Võ Nguyên Giáp báo cáo về quân sự tại Đại hội đã chủ trương xây dựng và “phát triển Quân đội nhân dân Việt Nam thành một quân đội chính quy lớn mạnh”, đặc biệt đã khẳng định rõ bản chất, ba đặc điểm lớn của Quân đội nhân dân, việc xây dựng Quân đội chính quy, công tác chính trị, công tác xây dựng Đảng trong Quân đội và sự lãnh đạo của Đảng đối với Quân đội, trong đó xác định: Quân đội ta là quân đội cách mạng của nhân dân..., của Nhà nước dân chủ nhân dân Việt Nam do Đảng ta lãnh đạo. Đối ngoài, quân đội ấy có nhiệm vụ tiêu diệt quân xâm lược để bảo vệ độc lập quốc gia, bảo vệ Tổ quốc. Đối trong, nó có nhiệm vụ bảo vệ quyền lợi của dân, bảo vệ chính quyền nhân dân... Đây là văn kiện đầy đủ, toàn diện, có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự nghiệp xây dựng, chiến đấu, chiến thắng của Quân đội ta sau này. Tuy tên gọi Vệ quốc đoàn vẫn còn được sử dụng phổ biến cho đến năm 1953, song tên gọi Quân đội nhân dân Việt Nam đã chính thức được thể hiện trong các văn bản, tài liệu và trở thành tên gọi của Quân đội ta cho tới ngày nay.



Sau chiến dịch Biên Giới, các đại đoàn chủ lực tiếp tục được thành lập: Đại đoàn 312 (12.1950), Đại đoàn 320 (1.1951), Đại đoàn công pháo 351 (3.1951), Đại đoàn 316 (5.1951). Trong vòng 6 tháng (12.1950 - 5.1951), ta đã liên tiếp mở ba chiến dịch mang tên: Trần Hưng Đạo, Hoàng Hoa Thám, Quang Trung. Đây là những chiến dịch quy mô lớn đầu tiên đánh vào phòng tuyến kiên cố của địch ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ, diệt hơn một vạn tên địch, trong đó gần một nửa là quân cơ động.

Tháng 11 năm 1951, Bộ Chính trị quyết định mở chiến dịch Hòa Bình. Quân đội vừa tập trung chủ lực trên mặt trận chính Hòa Bình, vừa đưa một bộ phận chủ lực vào hoạt động trong vùng địch hậu đồng bằng Bắc Bộ, đẩy mạnh chiến tranh du kích trong vùng địch tạm chiếm. Bộ Chỉ huy Chiến dịch gồm: Đại tướng Võ Nguyên Giáp - Tư lệnh kiêm Bí thư Đảng ủy Chiến dịch; Thiếu tướng Hoàng Văn Thái - Tham mưu trưởng; đồng chí Nguyễn Chí Thanh - Chủ nhiệm Chính trị kiêm Phó Bí thư Đảng ủy Chiến dịch. Lực lượng tham gia chiến dịch trên mặt trận chính gồm 3 đại đoàn bộ binh (308, 312, 304), Đại đoàn công pháo 351 và lực lượng vũ trang địa phương; trên mặt trận phối hợp, 2 đại đoàn bộ binh (316, 320) tiến sâu vào vùng sau lưng địch ở trung du và đồng bằng sông Hồng cùng các lực lượng tại chỗ tiến công địch, diệt tề trừ gian, mở rộng các khu du kích và căn cứ du kích. Chiến dịch diễn ra từ ngày 10 tháng 12 năm 1951 đến ngày 25 tháng 2 năm 1952; quân và dân ta đã loại khỏi vòng chiến đấu hơn 6.000 tên địch ở mặt trận Hòa Bình và hơn 1,5 vạn tên địch ở mặt trận địch hậu, giải phóng khu vực Hòa Bình - Sông Đà, giữ vững đường giao thông chiến lược giữa Việt Bắc và các liên khu 3, 4; đập tan âm mưu giành lại quyền chủ động chiến lược, mở rộng vùng chiếm đóng và lập "Xứ Mường tự trị" của Pháp. Trong chiến dịch này, bộ đội ta có bước tiến bộ mới về trình độ chiến thuật, kỹ thuật, về khả năng chiến đấu liên tục dài ngày, về sự phối hợp tác



chiến giữa ba thứ quân.

Trước sự phát triển mạnh mẽ của chiến tranh giải phóng, nhiệm vụ tác chiến ngày càng nặng, quy mô ngày càng rộng, để tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong Quân đội, Ban Chấp hành Trung ương Đảng quyết định lập chế độ cấp ủy đảng trong bộ đội chủ lực; về mối quan hệ, chính ủy chịu trách nhiệm trước cấp ủy về công tác đảng, công tác chính trị, đoàn trưởng chịu trách nhiệm trước cấp ủy về công tác quân sự, thực hiện từ ngày 1 tháng 7 năm 1952.

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ ba, ngày 11 tháng 5 năm 1952, Trung ương mở lớp chính đảng đầu tiên. Trong Quân đội, từ tháng 5 năm 1952, tất cả các đơn vị chủ lực, địa phương, cơ quan, nhà trường từ Liên khu 5 trở ra tiến hành chỉnh huấn chính trị và thực hiện chế độ cấp ủy đảng trong bộ đội chủ lực; đẩy mạnh chấn chỉnh tổ chức biên chế, trang bị.

Đầu tháng 9 năm 1952, Bộ Chính trị quyết định mở chiến dịch Tây Bắc, Bộ Tư lệnh Chiến dịch gồm: Đại tướng Võ Nguyên Giáp - Tổng Tư lệnh - Tư lệnh kiêm Bí thư Đảng ủy Chiến dịch; Thiếu tướng Hoàng Văn Thái - Tham mưu trưởng; đồng chí Nguyễn Chí Thanh - Chủ nhiệm Chính trị; đồng chí Nguyễn Thanh Bình - Chủ nhiệm Cung cấp. Lực lượng tham gia chiến dịch gồm 3 đại đoàn bộ binh: 308 (3 trung đoàn), 312 (3 trung đoàn), 316 (2 trung đoàn), Tiểu đoàn bộ binh 910 (Trung đoàn 148), 6 đại đội sơn pháo 75mm (24 khẩu), 3 đại đội súng cối 120mm (12 khẩu), Trung đoàn công binh 151 (Đại đoàn công pháo 351) và 11 đại đội bộ đội địa phương cùng lực lượng du kích các tỉnh Yên Bái, Lai Châu, Sơn La, Lào Cai. Ngoài ra, khoảng 3,5 vạn dân công được huy động làm nhiệm vụ sửa đường, vận chuyển lương thực, thực phẩm, vũ khí và dụng cụ y tế, thuốc. Sau gần hai tháng chiến đấu (14.10 - 10.12.1952), ta đã tiêu diệt và bắt hơn 6.000 tên địch, giải phóng một vùng rộng lớn trên địa bàn chiến lược



quan trọng với khoảng 3 vạn kilômét vuông và 25 vạn dân, góp phần bảo vệ và mở rộng vùng giải phóng nối liền Tây Bắc với Việt Bắc và Thượng Lào, đánh bại âm mưu và thủ đoạn của địch, đồng thời tạo thế chiến lược mới thuận lợi cho ta trong quá trình giành quyền chủ động trên chiến trường.

Ngày 5 tháng 12 năm 1952, tại Bình - Trị - Thiên, Đại đoàn 325 được thành lập, góp phần tăng thêm sức mạnh chiến đấu của “các quả đấm chủ lực cách mạng”. Tính đến thời điểm này, Bộ Tổng Tư lệnh đã có 6 đại đoàn chủ lực (308, 304, 320, 312, 316, 325), 2 trung đoàn bộ binh (148, 246) và Đại đoàn công binh, pháo binh 351, Liên khu 3 có 2 trung đoàn (42, 46), Việt Bắc có Trung đoàn 238, Liên khu 5 có 2 trung đoàn (108, 803), Nam Bộ có 2 tiểu đoàn (302, 307).

Đầu năm 1953, Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã thông qua 10 điểm theo đề xuất của Chủ tịch Hồ Chí Minh với phương hướng chiến lược là: “Quân đội ta phải đánh địch ở những nơi địch sơ hở, đồng thời phải hoạt động mạnh sau lưng địch” để tạo điều kiện giải phóng hoàn toàn Bắc Bộ. Dưới sự lãnh đạo của Trung ương Đảng và Tổng Quân ủy, quân và dân ta tiếp tục đẩy mạnh tiến công giành nhiều thắng lợi trên các chiến trường: Chiến dịch An Khê (13 - 28.1.1953, chiến thắng lớn nhất trên chiến trường Nam Trung Bộ), Chiến dịch Thượng Lào (13.4 - 18.5.1953).

Trước những thay đổi cục diện chiến tranh ở Đông Dương, trên cơ sở đánh giá đúng tương quan so sánh lực lượng giữa ta và địch, tháng 9 năm 1953, Bộ Chính trị quyết định mở cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953-1954. Thực hiện chủ trương đó, Bộ Tổng Tư lệnh ra lệnh cho các đơn vị chủ lực phối hợp mở đợt tiến công mạnh mẽ trên các chiến trường. Ta đã hình thành năm đòn tiến công chiến lược tại Lai Châu, Trung Lào, Hạ Lào và Đông Bắc Campuchia, Tây Nguyên và Thượng Lào, tiêu diệt nhiều



sinh lực địch, giải phóng nhiều vùng đất đai rộng lớn, buộc chúng phải căng ra đôi phó ở khắp nơi.

Giữa tháng 11 năm 1953, phát hiện chủ lực của ta tiến lên Tây Bắc, Pháp mở cuộc hành quân Caxto, đổ 6 tiểu đoàn lính Âu - Phi tinh nhuệ đánh chiếm Điện Biên Phủ, bỏ Lai Châu, co lực lượng về tăng cường cho Điện Biên Phủ, thành lập tập đoàn cứ điểm mạnh nhằm bảo vệ Thượng Lào và sử dụng Điện Biên Phủ như cái bẫy nhằm nghiền nát chủ lực của ta. Trước thời cơ thuận lợi, ngày 6 tháng 12 năm 1953, Bộ Chính trị họp quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ (mật danh Trần Đình) và xác định: Tập trung đại bộ phận chủ lực tinh nhuệ mở chiến dịch tiến công tiêu diệt tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, giải phóng toàn bộ Tây Bắc, tạo ra sự chuyển biến mới trong cục diện chiến tranh và tạo điều kiện cho Lào giải phóng Thượng Lào. Chỉ huy trưởng kiêm Bí thư Đảng ủy Mặt trận Võ Nguyên Giáp, Tham mưu trưởng Hoàng Văn Thái, Chủ nhiệm Chính trị Lê Liêm và Chủ nhiệm Cung cấp Đặng Kim Giang.

Lực lượng tham gia chiến dịch lúc đầu gồm: Đại đoàn 308 (3 trung đoàn 102, 88, 36), Đại đoàn 312 (3 trung đoàn 141, 209, 165), Đại đoàn 316 (2 trung đoàn 174, 98, 1 tiểu đoàn của Trung đoàn 176); Trung đoàn 57 (Đại đoàn 304); Đại đoàn Công pháo 351 (gồm Trung đoàn Pháo binh 45 có 2 tiểu đoàn pháo 105mm 24 khẩu); Trung đoàn sơn pháo 675 có 5 đại đội sơn pháo 75mm (15 khẩu); Trung đoàn pháo phòng không 367 có 2 tiểu đoàn phòng không 37mm (24 khẩu) và 2 đại đội súng máy phòng không 12,7mm (24 khẩu). Tổng số quân chủ lực khoảng hơn 4 vạn người, nếu tính cả tuyến hai thì số quân lên tới 5,5 vạn người. Lực lượng phục vụ chiến dịch gồm: 628 ô tô vận tải, 21.000 xe đạp thồ, 261.500 dân công cùng nhiều tàu thuyền, lừa, ngựa...

Sau 56 ngày đêm (13.3 - 7.5.1954) liên tục chiến đấu, quân và dân ta đã đập tan toàn bộ tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, loại khỏi vòng chiến đấu hơn 16.200 tên địch,



bắn rơi và phá hủy 62 máy bay; thu toàn bộ vũ khí, kho tàng, cơ sở vật chất kỹ thuật của địch ở Điện Biên Phủ. Chiến thắng Điện Biên Phủ giáng một đòn quyết định vào ý chí xâm lược, buộc thực dân Pháp phải ký kết Hiệp định Giơnevơ về đình chỉ chiến sự ở Việt Nam. Chiến dịch Điện Biên Phủ là một điển hình xuất sắc, là đỉnh cao của nghệ thuật quân sự Việt Nam trong kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược; đồng thời là minh chứng cho sự phát triển vượt bậc của Quân đội ta sau 10 năm xây dựng, chiến đấu và chiến thắng vẻ vang (1944-1954).

### **3. Quân đội nhân dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975)**

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và can thiệp Mỹ mở ra một giai đoạn phát triển mới của cách mạng Việt Nam. Miền Bắc hoàn toàn giải phóng và bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Miền Nam tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đánh đổ ách thống trị của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai.

Là một nước giúp thực dân Pháp tiến hành chiến tranh xâm lược Đông Dương, chớp thời cơ Pháp thua trận rút khỏi Đông Dương, tháng 6 năm 1954, Mỹ đưa Ngô Đình Diệm từ Mỹ về dựng lên chính quyền bù nhìn tay sai ở miền Nam Việt Nam, âm mưu chia cắt lâu dài nước ta, biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới của Mỹ. Giữa tháng 7 năm 1954, trong khi Hội nghị Giơnevơ chưa kết thúc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: “Mỹ không những là kẻ thù của nhân dân thế giới, mà Mỹ đang biến thành kẻ thù chính và trực tiếp của nhân dân Việt Nam, Miên, Lào”, mở đầu một thời kỳ mới của dân tộc, thời kỳ chống Mỹ, cứu nước. Trong quá trình thi hành Hiệp định Giơnevơ, thực hiện chuyển quân tập kết và tiếp quản các vùng mới giải phóng, Quân đội ta đã tiến hành đấu tranh làm thất bại nhiều âm mưu phá hoại Hiệp định của địch, tích cực tham gia lao động sản xuất, khôi phục, phát triển kinh tế, xây dựng



đất nước, hàn gắn vết thương chiến tranh. Các đại đoàn chủ lực đóng quân ở các tỉnh Nam Định, Ninh Bình, Nghệ An... đẩy mạnh tuyên truyền, vận động, vạch rõ âm mưu của kẻ thù, phòng, chống địch dụ dỗ, cưỡng bức người theo đạo Thiên Chúa di cư vào Nam. Các đơn vị ở Việt Bắc ra sức tiểu phí, củng cố chính quyền.

Tháng 5 năm 1955, các đơn vị quân đội ở miền Nam hoàn thành chuyển quân tập kết ra Bắc, các đơn vị quân tình nguyện ở Lào, Campuchia làm tròn nghĩa vụ quốc tế về nước, tổ chức chấn chỉnh lực lượng, các đại đoàn được đổi tên thành sư đoàn; các trung đoàn, tiểu đoàn chủ lực và bộ đội địa phương được tổ chức lại thành các sư đoàn, trung đoàn. Liên khu Việt Bắc, Liên khu 3 tổ chức thành 3 sư đoàn (350, 328, 332); bộ đội Liên khu 5 tập kết tổ chức thành 2 sư đoàn (305, 324) và Trung đoàn bộ binh 120; bộ đội Nam Bộ tập kết tổ chức thành 2 sư đoàn (330, 338); quân tình nguyện tại Lào, Campuchia về nước thành lập Sư đoàn 335 và Trung đoàn bộ binh 640. Các địa phương ven biển thành lập các trung đoàn, tiểu đoàn bộ binh: Liên khu 4 thành lập các trung đoàn 269, 271 và Tiểu đoàn 500; khu Tả Ngạn thành lập các trung đoàn 244, 713 và Trung đoàn 248 khu Đông Bắc; các đại đội, tiểu đoàn bộ đội địa phương các tỉnh biên giới với Lào tổ chức thành Bộ đội Biên phòng. Bộ Quốc phòng quyết định: 2 trung đoàn pháo binh thuộc Đại đoàn 351 tổ chức thành 3 sư đoàn pháo binh trực thuộc Bộ Tư lệnh Pháo binh (675, 45, 349); các tiểu đoàn pháo cao xạ tổ chức thành Sư đoàn phòng không 367; Trung đoàn Công binh thuộc Đại đoàn 351 tổ chức thành 4 trung đoàn (333, 444, 555, 506) thuộc Cục Công binh; thành lập 3 tiểu đoàn thông tin (132, 133, 134) thuộc Cục Thông tin liên lạc; thành lập 2 trung đoàn vận tải xe cơ giới (225, 235) thuộc Tổng cục Hậu cần; thành lập Ban Nghiên cứu sân bay thuộc Bộ Tổng Tham mưu (3.3.1955), Cục Phòng thủ bờ biển (7.5.1955) thuộc Bộ Quốc phòng. Đến cuối năm 1956, việc chấn chỉnh tổ chức, biên



chế, trang bị quân đội được căn bản hoàn thành. Toàn quân có 14 sư đoàn, 5 trung đoàn bộ binh độc lập, 3 sư đoàn pháo binh, phòng không, các trung đoàn, tiểu đoàn công binh, thông tin, vận tải, tổ chức huấn luyện khóa đầu tiên trong 2 năm 1955, 1956.

Để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới, tháng 3 năm 1957, Hội nghị Trung ương lần thứ 12 (mở rộng) ra Nghị quyết về vấn đề xây dựng Quân đội, củng cố quốc phòng. Nghị quyết chỉ rõ: “Phương châm xây dựng quân đội của chúng ta là tích cực xây dựng một quân đội nhân dân hùng mạnh tiến dần từng bước đến chính quy hóa và hiện đại hoá”. Tháng 3 năm 1958, Tổng Quân ủy quyết định điều chỉnh kế hoạch xây dựng Quân đội (tăng 1 năm) cho phù hợp kế hoạch cải tạo phát triển kinh tế 3 năm (1958-1960), trong đó xác định: Giảm tổng quân số, xây dựng các đơn vị binh chủng, để năm 1960 xây dựng lực quân chính quy tương đối hiện đại bao gồm bộ binh, pháo binh, công binh, thông tin, phòng không, một số đơn vị thiết giáp, hóa học, trong đó bộ binh có 9,3 vạn người với 7 sư đoàn, 6 lữ đoàn, 12 trung đoàn độc lập; pháo binh gồm 12 trung đoàn; phòng không có 6 trung đoàn cao xạ, 2 trung đoàn ra đa; thiết giáp, thông tin, không quân có 1 trung đoàn; công binh có 4 trung đoàn; vận tải có 3 trung đoàn, hóa học có 1 tiểu đoàn, hải quân có 2 tàu tuần tiểu. Để thúc đẩy việc hoàn thành kế hoạch xây dựng Quân đội, tháng 11 năm 1958, Tổng cục Chính trị đã phát động phong trào thi đua “Tiến nhanh, hoàn thành vượt mức kế hoạch xây dựng quân đội”.

Đến năm 1960, Quân đội đã hoàn thành kế hoạch quân sự 5 năm lần thứ nhất và chủ trương giảm quân số thường trực. Quân đội ta đã có bước trưởng thành mới, từ lực lượng chủ yếu là bộ binh với tổ chức chưa thật thống nhất, vũ khí, trang bị còn thiếu thốn đã trở thành Quân đội chính quy, ngày càng hiện đại với các binh chủng kỹ thuật chiếm 49% tổng quân số, gồm các lực lượng: Lực



quân, Hải quân, Phòng không, Không quân, tổng quân số là 16 vạn người và chuyển 11.705 cán bộ quân đội ra các ngành kinh tế, văn hóa. Đây là bước phát triển rất quan trọng, tạo nền móng cho xây dựng Quân đội tiến tới chính quy, từng bước hiện đại, sẵn sàng đáp ứng nhiệm vụ mới của cách mạng.

Ở miền Bắc, Quân đội đã tích cực tham gia công tác tiếp quản các thành phố, thị xã và các vùng do quân Pháp chiếm đóng trước đây. Thực hiện tốt nhiệm vụ quân quản, phối hợp với các lực lượng công an nhanh chóng thiết lập trật tự, trị an, bảo vệ tính mạng, tài sản của nhân dân, đấu tranh chống địch bắt người, cướp của, phá hoại tài sản công cộng. Để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ tình hình mới, Trung ương Đảng và Chính phủ đã chia miền Bắc thành 6 quân khu (Việt Bắc, Tây Bắc, Đông Bắc, Tả Ngạn, Hữu Ngạn và Quân khu 4) để chỉ đạo tác chiến, huấn luyện, duy trì trật tự địa phương trong thời bình, lập cơ quan quân sự địa phương các cấp gọi là tỉnh đội, huyện đội, xã đội. Tháng 4 năm 1960, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký ban hành Luật Nghĩa vụ quân sự. Trước đó, ngày 20 tháng 12 năm 1958, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ban hành sắc lệnh về chế độ phục vụ của sĩ quan, chế độ quân hàm, quân hiệu tiền lương, chế độ khen thưởng của Quân đội. Ngày 22 tháng 12, Bộ Quốc phòng tổ chức lễ phong, trao quân hàm cán bộ cao cấp đợt đầu tiên (22 cấp tướng, 37 cấp đại tá, 75 cấp thượng tá).

Ở miền Nam, trong những năm 1954-1960, chính quyền Mỹ - Diệm thực hiện chính sách khủng bố tàn bạo, gây ra những tổn thất nặng nề cho cách mạng miền Nam. Trước tình hình đó, Hội nghị lần thứ 15 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa II (1.1959) nêu lên hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam và vạch rõ con đường cơ bản của cách mạng miền Nam là sử dụng bạo lực cách mạng. Chấp hành Nghị quyết số 15 của Trung ương Đảng, Tổng Quân ủy và Bộ Quốc phòng đã quyết định đẩy mạnh hơn nữa công cuộc xây



dựng Quân đội. Việc chuẩn bị cho bộ đội ta vào miền Nam chiến đấu cũng được xúc tiến. Theo đó, Sư đoàn 338 bộ đội miền Nam tập kết ra Bắc đã được tập trung huấn luyện trước khi lên đường vào Nam chiến đấu. Ngày 19 tháng 5 năm 1959, Đoàn 559 được thành lập với nhiệm vụ mở đường dọc dãy Trường Sơn, bảo đảm cho lực lượng ta vào Nam chiến đấu và vận chuyển lương thực, súng đạn từ miền Bắc vào miền Nam. Tiếp đó, Đoàn 759 cũng được thành lập với nhiệm vụ vận chuyển, tiếp tế từ miền Bắc vào miền Nam theo đường biển.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 15 đã mở đường cho cách mạng miền Nam đi đến thắng lợi. Tháng 1 năm 1960, dưới sự lãnh đạo của Xứ ủy Nam Bộ, Khu ủy Khu 8, nhân dân tỉnh Bến Tre đã tiến hành đồng khởi thắng lợi. Đêm 25 rạng sáng 26 tháng 1 năm 1960, Ban Chỉ huy quân sự miền Đông Nam Bộ đã sử dụng 3 đại đội bộ binh, 1 đại đội đặc công và 3 tiểu đội vũ trang Tây Ninh bí mật, bất ngờ tiến công tập kích diệt gọn căn cứ Tua Hai, gây chấn động lớn toàn miền. Phát huy chiến thắng Tua Hai và đồng khởi tại Bến Tre, Xứ ủy Nam Bộ chỉ đạo các địa phương nhất loạt đồng khởi giành nhiều thắng lợi. Để đẩy mạnh cao trào cách mạng của quần chúng, ngày 20 tháng 12 năm 1960, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời. Ngày 15 tháng 2 năm 1961, Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam được thành lập trên cơ sở thống nhất các lực lượng vũ trang nhân dân ở miền Nam. Đây là bộ phận của Quân đội nhân dân Việt Nam trực tiếp hoạt động trên chiến trường miền Nam.

Tháng 9 năm 1960, Đại hội lần thứ III của Đảng họp tại Thủ đô Hà Nội, Đại hội đã tuyên dương công trạng của Quân đội nhân dân Việt Nam và đề ra nhiệm vụ chiến lược cho cách mạng Việt Nam. Sau Đại hội, Bộ Chính trị đã thông qua kế hoạch quân sự 5 năm lần thứ hai (1961-1965) và giao Quân ủy Trung ương chỉ đạo công tác quân sự ở miền Nam. Thực hiện chủ trương của Quân ủy Trung ương về



chuẩn bị chiến đấu ở chiến trường miền Nam và chiến trường Lào, Bộ Tổng Tham mưu quyết định biên chế thời chiến cho các đơn vị: Sư đoàn 325, Lữ đoàn 341, Trung đoàn 244, Quân khu 4; hai Lữ đoàn 316, 335, Trung đoàn 148, Quân khu Tây Bắc, khi cần sẽ điều đi hoạt động chiến trường “B”, “C”.

Tháng 6 năm 1961, Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương thông qua Đề án xây dựng lực lượng vũ trang chiến trường miền Nam (1961-1963), tăng quân số Đoàn vận tải quân sự 559, đi “B” trở thành nhiệm vụ vẻ vang của mỗi cán bộ, chiến sĩ Quân đội. Để đảm bảo sự lãnh đạo tập trung, thống nhất của Đảng đối với các lực lượng vũ trang, Bộ Chính trị, Quân ủy Trung ương quyết định hệ thống tổ chức chỉ đạo, chỉ huy quân sự tại các khu, tỉnh, huyện, xã. Ban Chỉ huy quân sự thuộc Trung ương Cục miền Nam là cơ quan giúp Trung ương Cục chỉ đạo, chỉ huy các lực lượng vũ trang ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ. Ở Khu 5 thành lập Quân khu ủy và Bộ Tư lệnh Khu 5.

Tại chiến trường Lào, theo yêu cầu của Đảng, Chính phủ Lào và chỉ đạo của Bộ Chính trị, tháng 11 năm 1960, Quân đội nhân dân Việt Nam đã đưa các chuyên gia quân sự và các đơn vị bộ binh, pháo binh, công binh thuộc Quân khu 4 và Quân khu Tây Bắc sang sát cánh cùng quân và nhân dân Lào chiến đấu giải phóng các tỉnh Sầm Nưa, Phong Sa Lý, Xiêng Khoảng và phần lớn tỉnh Luông Pha Bông, buộc đế quốc Mỹ và tay sai chấp nhận ngừng bắn, tiến hành Hội nghị Giơnevơ về Lào. Tháng 4 năm 1961, liên quân Việt - Lào tiến hành chiến dịch tiến công địch khu vực Đường 9 - Nam Lào thắng lợi, giải phóng Mường Phìn, Sê Pôn, tạo điều kiện để Đoàn 559 lật cánh mở đường Trường Sơn Tây chi viện cho miền Nam. Đầu năm 1962, theo đề nghị của Ban, Bộ Chính trị, Quân ủy Trung ương chỉ đạo Quân khu Tây Bắc điều 9 tiểu đoàn bộ binh, một số tiểu đoàn binh chủng phối hợp với quân đội Pathét Lào tiến công giải phóng Nậm Thà, Mường Sinh, góp phần mở



rộng vùng giải phóng Thượng Lào.

Sau một thời gian tìm đường, mở lối làm công tác chuẩn bị, từ ngày 5 tháng 5 đến ngày 28 tháng 7 năm 1961, đoàn cán bộ tăng cường Bộ Chỉ huy Miền và các quân khu đã vượt hơn 2.000km đường bộ theo tuyến Trường Sơn Tây đến vị trí tập kết an toàn, là đầu mối quan trọng, mở ra con đường chi viện mới từ miền Bắc vào miền Nam bằng đường Trường Sơn Tây. Đến cuối năm 1961, Đường 129 (Đường 12 đến Đường 9) được hoàn thành, 3 xe ô tô đã vận tải hàng hóa vào đến Đường 9 thành công. Từ đây, tuyến đường vận tải chiến lược do Đoàn 559 phụ trách chuyển lên giai đoạn mới kết hợp thô sơ và cơ giới.

Cùng việc xây dựng tuyến vận tải bộ chi viện cho miền Nam, tháng 2 năm 1961, Bộ Chính trị, Quân ủy Trung ương đã chỉ đạo tổ chức tuyến vận tải chi viện cho miền Nam bằng đường biển, chỉ đạo các tỉnh ven biển phía Nam đưa tàu ra Bắc nhận vũ khí. Ngày 23 tháng 10 năm 1961, Đoàn vận tải quân sự bằng đường biển 759 được thành lập. Ngày 7 tháng 4 năm 1962, tàu trinh sát mang chỉ thị của Trung ương về mở đường vận tải chiến lược trên biển do đồng chí Bông Văn Dĩa chỉ huy vào đến Ghềnh Hào (Cà Mau) an toàn. Tiếp đó, ngày 16 tháng 10 năm 1962, chuyến tàu vỏ gỗ do Hải Phòng đóng chở vũ khí đầu tiên do Lê Văn Một và Bông Văn Dĩa vào đến Vàm Lũng (Cà Mau) an toàn, hoàn thành việc mở tuyến đường vận tải chiến lược trên biển thành công. Phát huy thành công này, đến cuối năm 1963, Đoàn 759 đã tổ chức thành công 27 chuyến tàu, chở 1.430 tấn vũ khí chi viện từ miền Bắc cho miền Nam đến các khu 7, 8, 9. Ngày 29 tháng 1 năm 1964, Bộ Quốc phòng quyết định đổi tên Đoàn 759 thành Đoàn 125. Trong năm 1964, với 20 tàu vỏ sắt, Đoàn 125 đã đưa 88 chuyến hàng với hơn 4.000 tấn vũ khí cho Khu 5 và Nam Bộ. Nhờ đó, lực lượng vũ trang Nam Bộ, Nam Trung Bộ đã phát triển nhanh chóng, tương quan lực lượng giữa ta và địch được tăng lên, góp phần làm thất bại kế hoạch Xtalây Taylo của Mỹ



- nguy và tổ chức các chiến dịch tiến công địch.

Tháng 11 năm 1961, Tổng thống Mỹ Kennơđi và Hội đồng An ninh quốc gia Mỹ thông qua chiến lược “Chiến tranh đặc biệt”, chuẩn y kế hoạch bình định miền Nam trong 18 tháng. Dưới sự chỉ huy và tiền của Mỹ, lực lượng nguy quyền Sài Gòn đã tăng lên 20 vạn tên, được tổ chức thành 7 sư đoàn bộ binh, 6 tiểu đoàn lính thủy đánh bộ. Được cố vấn Mỹ chỉ huy và dựa vào hỏa lực Mỹ chi viện, nguy quân Sài Gòn liên tiếp mở các cuộc hành quân đánh phá vùng giải phóng, gom dân lập “ấp chiến lược”.

Thực hiện phương châm kết hợp chặt chẽ đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, Bộ Chính trị chủ trương đẩy mạnh tiến công địch trên cả 3 vùng chiến lược (miền núi, nông thôn, thành thị), quân và dân ta đã liên tục chiến đấu, giữ vững và mở rộng vùng giải phóng. Năm 1963, Khu 5 đã tổ chức được trên 400 trận đánh, loại khỏi vòng chiến đấu hơn 2 vạn tên địch (122 quân Mỹ), phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh. Ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ, Trung ương Cục và Ban Quân sự Miền đã chỉ đạo tập trung nhiệm vụ chống càn, đẩy mạnh đấu tranh vũ trang kết hợp đấu tranh chính trị, từng bước làm thất bại chiến thuật “trực thăng vận”, “thiết xa vận” của quân nguy Sài Gòn, tiêu biểu là chiến thắng Ấp Bắc (1.1963) ta loại khỏi vòng chiến đấu 450 quân địch (có 11 cố vấn và nhân viên kỹ thuật Mỹ), bắn rơi 7 trực thăng, phá hủy 3 xe thiết giáp M113, đánh chìm 1 tàu chiến; đánh bại hoàn toàn cuộc hành quân càn quét lớn của địch. Lần đầu tiên đánh bại chiến thuật “trực thăng vận”, “thiết xa vận” của Mỹ và quân đội Sài Gòn; mở ra phong trào “thi đua Ấp Bắc giết giặc lập công” trên toàn miền Nam Việt Nam. Đến cuối năm 1963, “quốc sách ấp chiến lược” của Mỹ - nguy bị phá sản kéo theo sự thất bại của Kế hoạch Xtalây Taylo, đồng thời báo hiệu sự thất bại không thể tránh khỏi của chiến lược “chiến tranh đặc biệt”.

Tháng 10 năm 1963, Quân ủy và Bộ Tư lệnh Miền được



thành lập, đồng chí Nguyễn Văn Linh - Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Trung ương Cục miền Nam trực tiếp làm Bí thư Quân ủy Miền. Ở Khu 5, đầu năm 1964, đồng chí Võ Chí Công - Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Bí thư Trung ương Cục miền Nam phụ trách Bí thư Khu ủy kiêm Chính ủy Quân khu 5. Ngày 1 tháng 5 năm 1964, Mặt trận Tây Nguyên trực thuộc Khu 5 được thành lập.

Thực hiện kế hoạch quân sự 5 năm lần thứ hai (1961-1965), do miền Bắc đang ở điều kiện hòa bình, vì vậy đến năm 1963 số quân thường trực được duy trì là 173.500 người, với lực lượng dự bị hùng hậu, trong 15 ngày có thể huy động tăng quân thường trực lên 26 vạn người, nếu mở rộng chiến tranh có thể tăng quân thường trực lên 35 vạn đến 40 vạn người (1964- 1965), 50 vạn người (1966-1967). Đến cuối năm 1963, lực lượng lục quân của Quân đội ta đã được xây dựng gồm nhiều binh chủng hợp thành. Binh chủng cao xạ, ra đa, không quân có bước phát triển vượt bậc, tổ chức biên chế ngày càng hoàn chỉnh, hiện đại (12 trung đoàn cao xạ, 3 trung đoàn ra đa, 3 trung đoàn không quân; tháng 10 năm 1963, trung đoàn tên lửa đầu tiên của Quân đội ta được thành lập). Lực lượng Hải quân phát triển nhanh, tạo thế bảo vệ bờ biển với 2 căn cứ bảo vệ vùng biển Đông Bắc đến vùng biển Quân khu 4, với gần 100 tàu mặt nước các loại. Cùng với cải tiến tổ chức biên chế, trang bị cơ sở vật chất doanh trại, kho trạm, bệnh viện, cơ sở sản xuất, sửa chữa quốc phòng, sản xuất quân trang, thiết bị y tế được quan tâm xây dựng ngày càng đồng bộ; đời sống vật chất, tinh thần bộ đội ngày càng được cải thiện. Tháng 6 năm 1963, Quân ủy Trung ương họp đánh giá kết quả xây dựng Quân đội giai đoạn 1961-1963 đạt những thành công và tiến bộ lớn.

Ngày 27 tháng 3 năm 1964, Chủ tịch Hồ Chí Minh triệu tập Hội nghị chính trị đặc biệt, chỉ rõ âm mưu, hành động xâm lược của đế quốc Mỹ, sự thất bại của chiến lược “chiến tranh đặc biệt”, kêu gọi quân và dân “thi



đưa làm việc bằng hai” vì miền Nam ruột thịt. Tháng 6 năm 1964, Bộ Chính trị ra chỉ thị tăng cường sẵn sàng chiến đấu, phá tan âm mưu khiêu khích, đánh phá miền Bắc của không quân địch. Quân chủng Hải quân chuyển vào trạng thái thời chiến từ ngày 6 tháng 7 năm 1964.

Sau những thất bại liên tiếp trên chiến trường của ngụy quyền Sài Gòn, để cứu vãn tình hình và sự thất bại của chiến lược “chiến tranh đặc biệt”, đế quốc Mỹ đã âm mưu đưa chiến tranh ra miền Bắc tăng cường các hoạt động khiêu khích, xâm nhập vùng biển miền Bắc Việt Nam. Ngày 2 tháng 8 năm 1964, phát hiện tàu khu trục Maddox tiến sâu vào vùng biển miền Bắc Việt Nam, Bộ Tổng Tham mưu và Bộ Tư lệnh Hải quân đã lệnh cho Đoàn 135 sử dụng 3 tàu phóng lôi kiên quyết trừng trị, đánh đuổi được tàu Maddox, bắn rơi 1 máy bay địch. Lấy cớ bị tàu ta tiến công, đế quốc Mỹ đã dựng lên sự kiện “Vịnh Bắc Bộ”, vu cáo Hải quân nhân dân Việt Nam cố ý tiến công tàu khu trục Mỹ ở vùng biển quốc tế nhằm đánh lừa dư luận. Ngày 5 tháng 8 năm 1964, chính quyền Mỹ sử dụng không quân bất ngờ mở cuộc tiến công mang tên “Mũi tên xuyên”, sử dụng 64 lần chiếc máy bay đánh phá ồ ạt các khu vực sông Gianh (Quảng Bình), Cửa Hội (thành phố Vinh), Lạch Trường (Thanh Hóa), Bãi Cháy (Quảng Ninh). Với tinh thần cảnh giác cao, được chuẩn bị tốt về mọi mặt, các đơn vị hải quân, phòng không, dân quân tự vệ đã mưu trí, dũng cảm chiến đấu, bắn rơi 8 máy bay, bắn bị thương 2 chiếc khác, bắt 1 phi công. Trận đầu đánh thắng không quân Mỹ đã cổ vũ quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược của quân dân cả nước. Sự kiện ngày 2 tháng 8 đánh thắng tàu Ma-đốc và ngày 5 tháng 8 đã trở thành ngày truyền thống đánh thắng trận đầu của quân và dân miền Bắc, của bộ đội phòng không và Hải quân nhân dân Việt Nam trong chống chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ nhất bằng không quân và hải quân của đế quốc Mỹ. Chiến thắng đã thể hiện mạnh mẽ quyết tâm dám đánh, biết đánh thắng giặc Mỹ, củng cố niềm tin quân và dân ta



hoàn toàn có thể đánh thắng không quân và hải quân của đế quốc Mỹ khi chúng leo thang đánh phá miền Bắc.

Trên cơ sở những thắng lợi trong năm 1963 và đầu năm 1964, tháng 10 năm 1964, Quân ủy Trung ương chỉ thị cho các lực lượng vũ trang miền Nam mở đợt hoạt động Đông Xuân 1964-1965, tiêu diệt một bộ phận quan trọng quân chủ lực ngụy, mở rộng vùng giải phóng. Các đơn vị bộ binh, binh chủng ở miền Bắc được lệnh gấp rút lên đường vào miền Nam chiến đấu. Đến cuối năm 1964, quân và dân Nam Bộ, Nam Trung Bộ đã phá tan, phá rã hơn 3.000 “ấp chiến lược”, Khu 5 cũng đồng khởi phá tan 1.485 “ấp chiến lược” ở đồng bằng, 292 “ấp chiến lược” ở miền núi, đồng thời liên tiếp tổ chức các trận đánh, mở nhiều chiến dịch thắng lợi như chiến dịch Bình Giã, các trận An Lão (Bình Định), Kỳ Sanh (Quảng Nam)... làm cho chiến lược “chiến tranh đặc biệt” của đế quốc Mỹ hoàn toàn bị phá sản. Sau khi thị sát tình hình, Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Mắc Namara đã thừa nhận: “Mỹ đã thất bại về quân sự ở Việt Nam”, còn tướng Oétmolen - Tư lệnh lực lượng Mỹ tại Sài Gòn thì cho rằng: “Nếu tình hình tiếp tục phát triển theo hướng này, chính phủ Việt Nam cộng hòa không thể tồn tại được trong vòng 6 tháng”.

Sau 10 năm tiến hành xây dựng quân đội chính quy, hiện đại (1954-1964), với phương hướng xây dựng đúng đắn và quyết tâm cao, Quân đội ta đã trưởng thành, lớn mạnh về mọi mặt, làm nòng cốt cho toàn dân tộc tiến hành đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, tiến lên giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, lập nhiều chiến công vẻ vang. Nhân dịp kỷ niệm 20 năm ngày thành lập, ngày 22 tháng 12 năm 1964, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đến dự lễ kỷ niệm và phát biểu: “Quân đội ta trung với Đảng, hiếu với dân, sẵn sàng chiến đấu, hy sinh vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì chủ nghĩa xã hội. Nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng



vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng”. Lời dạy thiêng liêng của Bác đã trở thành truyền thống vẻ vang, sức mạnh to lớn thôi thúc Quân đội ta không ngừng phấn đấu và chiến thắng.

Để cứu vãn tình hình, Tổng thống Mỹ Giôn-xơn quyết định đưa lực lượng Mỹ vào chiến trường miền Nam, dùng không quân đánh phá mạnh miền Bắc bằng các cuộc ném bom tiến công “Mũi lao lửa”, “Sấm rền”, đưa chiến lược “chiến tranh đặc biệt” lên mức cao nhất. Cho đến giữa năm 1965, đế quốc Mỹ chuyển sang chiến lược “chiến tranh cục bộ”, ồ ạt đưa quân chiến đấu của Mỹ và đồng minh cùng khối lượng lớn phương tiện chiến tranh vào miền Nam Việt Nam, đồng thời củng cố và tăng cường quân nguy. Toàn bộ mục tiêu chiến lược của đế quốc Mỹ trong giai đoạn này là thực hiện chiến lược “tìm diệt” và kế hoạch 3 giai đoạn của tướng Oétmolen, dùng quân Mỹ làm chỗ dựa cho nguy với mục tiêu “đánh gãy xương sống của Việt Cộng”, “tìm và diệt” chủ lực Quân giải phóng và cơ quan chỉ đạo cách mạng miền Nam, “bình định” miền Nam, uy hiếp tinh thần kháng chiến của nhân dân Việt Nam, buộc Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa phải ngồi vào bàn đàm phán theo những điều kiện áp đặt của Mỹ.

Trước tình hình đó, đầu năm 1965, Trung ương Đảng và Quân ủy Trung ương đã quyết định chuyển miền Bắc từ sản xuất thời bình sang thời chiến, vừa sản xuất vừa chiến đấu, sẵn sàng đánh bại các cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, đồng thời tổ chức cho Sư đoàn 325B và nhiều trung đoàn bộ binh, hàng chục tiểu đoàn binh chủng vượt Trường Sơn vào chiến trường miền Nam chiến đấu. Để khẳng định quyết tâm đánh Mỹ và thống nhất đất nước, ngày 20 tháng 7 năm 1965, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ra lời kêu gọi: “Dù phải chiến đấu 5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa, chúng ta cũng kiên quyết chiến đấu đến thắng lợi hoàn toàn”. Từ tháng 9 đến tháng 12 năm 1965, Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng quyết định thành lập tại



chiến trường miền Nam 5 sư đoàn bộ binh (9, 3, 2, 5, 1) và một đơn vị pháo binh tương đương cấp sư đoàn mang phiên hiệu Đoàn pháo binh 69, bộ đội chủ lực các khu tổ chức thành các trung đoàn, tiểu đoàn, lực lượng đặc công biệt động có sự phát triển nhanh chóng với 5 tiểu đoàn, 11 đội chiến đấu và bảo đảm.

Vừa xây dựng, vừa chiến đấu, bộ đội ta trên các chiến trường miền Nam đã tổ chức các trận tiến công, bẻ gãy nhiều cuộc hành quân quy mô lớn của Mỹ - ngụy, mở ra phong trào “tìm Mỹ mà đánh”, “tìm ngụy mà diệt” làm nên các chiến công vang dội như: Núi Thành (26.5.1965), Ba Gia (28.5 - 20.7.1965), Đồng Xoài (10.5 - 22.7.1965), Vạn Tường (18 - 19.8.1965), Bàu Bàng (12.11.1965), Plây Me (19.10 - 26.11.1965)... Riêng Thu - Đông 1965, ta đã loại khỏi vòng chiến đấu hơn 3 vạn tên, trong đó có hơn 9.000 tên Mỹ.

Tháng 1 năm 1966, đế quốc Mỹ huy động toàn bộ lực lượng Mỹ - ngụy và chư hầu mở cuộc phản công chiến lược lần thứ nhất trên chiến trường miền Nam. Đối phó với các cuộc phản công của địch, Bộ Tư lệnh Miền đã chỉ thị các lực lượng không cho địch tập trung, buộc chúng phải phân tán, chủ lực tập trung đánh vào nơi sơ hở, lấy đánh địch ngoài công sự là chính, kết hợp pháo kích, tập kích bằng đặc công. Thực hiện chỉ đạo của Trung ương Cục, Bộ Tư lệnh Miền, với ý chí dám đánh và quyết đánh Mỹ, đến giữa năm 1966, qua nửa năm chiến đấu gian khổ, quyết liệt, quân và dân miền Nam đã anh dũng, kiên cường chiến đấu, liên tiếp đánh bại các cuộc phản công chiến lược lần thứ nhất của 20 vạn quân Mỹ, chư hầu và gần 50 vạn quân ngụy, loại khỏi vòng chiến đấu gần 7 vạn tên địch, trong đó có 3 vạn tên Mỹ. Đánh giá về thắng lợi này, Bộ Chính trị đã chỉ rõ: “Ta đã giành được thắng lợi có tầm quan trọng rất lớn về chiến lược, chiến thuật và chỉ đạo chiến tranh. Ta đã thắng hiệp đầu trong cuộc chiến tranh cục bộ của đế quốc Mỹ”.



Sau thất bại cuộc phản công lần thứ nhất, đế quốc Mỹ quyết định mở cuộc phản công chiến lược lần thứ hai nhằm tiêu diệt chủ lực và cơ quan đầu não của cách mạng miền Nam. Mùa hè 1966, Giôn-xơn điều gấp 10 vạn quân từ Mỹ, các căn cứ Mỹ tại châu Âu vào miền Nam Việt Nam, tăng cường không quân đánh phá miền Bắc gấp đôi so với năm 1965. Trước tình hình đó, tháng 7 năm 1966, Hội đồng Quốc phòng Việt Nam dân chủ cộng hòa họp tại Hà Nội, trong phiên họp, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có lời kêu gọi quân và dân cả nước: “Chiến tranh có thể kéo dài 5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa. Hà Nội, Hải Phòng và một số thành phố, xí nghiệp có thể bị tàn phá, song nhân dân Việt Nam quyết không sợ! Không có gì quý hơn độc lập, tự do. Đến ngày thắng lợi, nhân dân ta sẽ xây dựng lại đất nước ta đàng hoàng hơn, to đẹp hơn!”. Đáp lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh và lệnh động viên cục bộ của Quốc hội, gần 30 vạn thanh niên nam, nữ miền Bắc và hàng nghìn thanh niên vùng giải phóng ở miền Nam gia nhập Quân đội, đến cuối năm 1966, tổng quân số Quân đội ta là 69 vạn người. Nửa cuối năm 1966, Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng đã tăng cường cho miền Nam 2 sư đoàn và 1 trung đoàn bộ binh, 1 trung đoàn hỏa tiễn và các tiểu đoàn binh chủng khác; so với năm 1965, số quân bổ sung cho miền Nam đã tăng 6 lần. Dựa vào thế trận chiến tranh nhân dân phát triển cao, lực lượng vũ trang tại chỗ của ta đã bám trụ trận địa, tiến công rộng khắp, tạo điều kiện cho các đơn vị chủ lực Quân giải phóng mở các cuộc tiến công, gây cho địch nhiều thiệt hại về sinh lực và phương tiện chiến tranh, buộc quân Mỹ phải chấm dứt cuộc phản công chiến lược lần thứ hai mùa khô 1966-1967.

Thi đua với quân và dân miền Nam đánh Mỹ, các đơn vị Quân đội ở miền Bắc đã đẩy mạnh phong trào thi đua “luyện quân, lập công”, tích cực huấn luyện và quyết tâm, sẵn sàng đánh thắng giặc Mỹ xâm lược. Thực hiện Chỉ thị của Chủ tịch Hồ Chí Minh, bộ đội phòng không - không quân đã



tăng cường nghiên cứu, huấn luyện, tìm tòi cách đánh máy bay Mỹ. Tập trung các đơn vị phòng không thành 5 sư đoàn, cơ động vào các vị trí yếu địa và các đợt tác chiến cơ động tổ chức đánh trả máy bay Mỹ lập nhiều chiến công xuất sắc. Các đơn vị pháo binh bảo vệ bờ biển tại Khu 4 cũng đề cao cảnh giác, đánh chìm, đánh cháy hàng chục tàu các loại của Mỹ - ngụy, trong đó có tàu khu trục số hiệu 567 của Mỹ (1966). Đặc biệt trong năm 1967, quân và dân miền Bắc đã anh dũng chiến đấu bắn rơi hơn 2.000 máy bay Mỹ, những tháng cuối năm 1967, nhiều ngày miền Bắc bắn rơi hơn 10 máy bay Mỹ, tiêu biểu như Tiểu đoàn cao xạ 37mm bảo vệ Đập Cầu trong ngày bắn rơi được 5 máy bay (17.10.1967). Thắng lợi của quân và dân miền Bắc đã đập tan cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của không quân Mỹ, góp phần làm phá sản chiến lược “chiến tranh cục bộ” của Mỹ - ngụy.

Tại chiến trường Khu 5 và Nam Bộ, trong giai đoạn 1966-1967, quân và dân ta tiếp tục đẩy mạnh tác chiến giành nhiều thắng lợi quan trọng, đánh bại các cuộc hành quân “tìm diệt” và chiến lược hai gọng kìm “tìm diệt” và “bình định” của Mỹ - ngụy, kế hoạch 3 giai đoạn của tướng Oétmolen với các trận càn lớn như: Cuộc hành quân Xida Phôn (8 - 26.1.1967), Gianxơn Xiti (22.2 - 15.4.1967),... Kết thúc mùa khô 1966- 1967, ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 17,5 vạn tên địch (7 vạn tên Mỹ, 1,5 vạn tên chư hầu), 1.800 máy bay, 200 xe quân sự, 340 khẩu pháo..., làm thất bại mục tiêu “tìm diệt” của Mỹ - ngụy, thiệt hại này còn lớn hơn nhiều so với mùa khô 1965-1966.

Trong giai đoạn này, trên tuyến vận tải chiến lược Trường Sơn, do có nhiều sáng tạo, Đoàn 559 đã làm nên những kỳ tích thần kỳ, trong thời gian ngắn đã hoàn thành xây dựng được hệ thống mạng đường vận chuyển vững chắc ví như “trận đồ bát quái”, bao gồm 2.959km đường ô tô (275km đường trục chính, 445km đường trục phụ, 822km đường ngang, 576km đường vòng tránh, 450km đường vào



kho), góp phần to lớn vào việc vận chuyển chi viện cho các chiến trường, chuẩn bị cho cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân (1968).

Sau những thắng lợi quan trọng của cách mạng miền Nam, tháng 1 năm 1968, Hội nghị Trung ương lần thứ 14 thông qua Nghị quyết của Bộ Chính trị (12.1967), quyết định mở cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân (1968). Thực hiện kế hoạch nghi binh, từ ngày 12 tháng 1 năm 1968, bộ đội ta tiến hành các chiến dịch Nậm Bạc (Lào), Đường 9 - Khe Sanh thu hút binh lực địch. Đêm 30, rạng sáng ngày 31 tháng 1 năm 1968 (đêm giao thừa Tết Mậu Thân), quân và dân ta đồng loạt tiến công vào 4 trong 6 thành phố lớn, 37 trong số 44 thị xã, 64 trong 242 thị trấn, quận lỵ khắp miền Nam. Sau gần 2 tháng chiến đấu anh dũng, quân và dân ta đã làm chủ Huế trong 25 ngày, đánh chiếm nhiều mục tiêu chiến lược của Mỹ - ngụy, đặc biệt là các mục tiêu ở Huế, Đà Nẵng, Sài Gòn - Gia Định, bức rút, bức hàng hơn 700 đồn bốt, giải phóng thêm 1 nghìn thôn, ấp với 1,2 triệu dân. Tiêu diệt và làm tan rã gần 15 vạn quân địch, trong đó có 4,3 vạn quân Mỹ, phá hủy khoảng 34% khối lượng vật tư chiến tranh của Mỹ - ngụy, làm đảo lộn thế trận chiến lược của đế quốc Mỹ. Thắng lợi của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân (1968) đã giáng đòn quyết định làm lung lay ý chí xâm lược của giới cầm quyền Mỹ, làm phá sản chiến lược "chiến tranh cục bộ", buộc Mỹ phải xuống thang chiến tranh, rút dần quân về nước, ngừng ném bom từ vĩ tuyến 20 trở ra, chấp nhận đàm phán với ta tại Hội nghị Pari, chiến lược "tìm diệt" bị hủy bỏ để thay bằng chủ trương chiến lược "quét và giữ".

Với bản chất ngoan cố và hiếu chiến, đế quốc Mỹ không cam tâm chịu thất bại, giữa năm 1968, Mỹ tiếp tục điều gấp 2 lữ đoàn dự bị tinh nhuệ sang miền Nam, tăng viện trợ cho ngụy quyền Sài Gòn, ra sức bắt lính, tăng quân ngụy lên 65 vạn tên. Mặc dù ngừng ném bom từ vĩ tuyến 20



trở ra, nhưng Mỹ - ngụy lại tăng cường đánh phá mạnh từ bắc sông Lam đến nam sông Gianh nhằm cắt đứt tuyến chi viện miền Bắc cho miền Nam. Từ năm 1969, chúng chuyển sang thi hành “Học thuyết Níchxơn” và chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh”. Trong những năm 1969-1972, đế quốc Mỹ sử dụng tối đa về sức mạnh quân sự, kết hợp với những thủ đoạn chính trị và ngoại giao hết sức xảo quyệt, hòng cô lập và bóp nghẹt cuộc kháng chiến của nhân dân ta.

Trước tình hình đó, Bộ Tổng Tham mưu quyết định tăng cường cho 2 sư đoàn phòng không 367 và 377, điều lực lượng không quân vào chiến đấu trên vùng trời Quân khu 4; điều các sư đoàn bộ binh, trung đoàn bộ binh từ miền Bắc và Tây Nguyên vào tăng cường cho Nam Bộ và Khu 5. Quân và dân ta đã phối hợp chặt chẽ với cuộc chiến đấu của nhân dân Lào và nhân dân Campuchia anh em, giành được những thắng lợi to lớn trên chiến trường, như: Chiến dịch Đường 9 - Nam Lào (30.1 - 23.3.1971), loại khỏi vòng chiến đấu hơn 21.000 tên địch, bắn rơi và phá hủy 556 máy bay, 1.138 xe quân sự, 112 khẩu pháo, cối... Chiến dịch Đông Bắc Campuchia (4.2 - 31.5.1971), bộ đội ta đã phối hợp lực lượng cách mạng Campuchia loại khỏi vòng chiến đấu hơn 20.000 tên địch, bắn rơi 238 máy bay, phá hủy 1.509 xe quân sự, 167 khẩu pháo...; đánh bại cuộc hành quân lớn của địch, làm thất bại âm mưu của Mỹ dùng quân đội Sài Gòn làm lực lượng nòng cốt trên chiến trường ba nước Đông Dương. Chiến dịch Trị - Thiên (30.3 - 27.6.1972) loại khỏi vòng chiến đấu hơn 27.000 tên địch, thu và phá hủy 636 xe tăng và thiết giáp, 1.870 xe quân sự, 419 khẩu pháo; bắn rơi và phá hủy 340 máy bay, giải phóng hoàn toàn tỉnh Quảng Trị và 3 xã thuộc huyện Hương Điền, tỉnh Thừa Thiên. Chiến dịch Bắc Tây Nguyên (30.3 - 5.6.1972) loại khỏi vòng chiến đấu hơn 7.000 tên địch, bắn rơi hơn 200 máy bay, bắn cháy 849 xe quân sự... Chiến dịch Đồng bằng sông Cửu Long (10.6 - 10.9.1972) loại khỏi vòng chiến đấu 3,45 vạn quân địch, bắn rơi 60 máy



bay, phá hủy 126 xe M113 và 119 xe vận tải, 73 tàu, thuyền quân sự... giải phóng 27 xã, 240 ấp với 24 vạn dân.

Trước nguy cơ thất bại của chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh”, ngày 6 tháng 4 năm 1972, đế quốc Mỹ huy động một lực lượng lớn không quân và hải quân mở cuộc chiến tranh đánh phá miền Bắc lần thứ hai (Chiến dịch Lainơbêchơ I) với quy mô lớn, ác liệt hơn lần trước. Với tinh thần dũng cảm và cách đánh mưu trí, sáng tạo, qua 7 tháng chiến đấu quyết liệt, quân và dân miền Bắc đã bắn rơi 654 máy bay, bắn chìm và bắn cháy 125 tàu chiến Mỹ.

Trước những thất bại nặng nề, đêm 18 tháng 12 năm 1972, đế quốc Mỹ liều lĩnh mở cuộc tập kích đường không chiến lược quy mô lớn nhất mang tên “Chiến dịch Lainơbêchơ II” đánh phá miền Bắc, tập trung ồ ạt vào Hà Nội, Hải Phòng. Một lần nữa quân và dân miền Bắc đã anh dũng chiến đấu, đánh bại cuộc tập kích chiến lược của địch; bắn rơi 81 máy bay, trong đó có 34 chiếc B-52, 5 chiếc F-111. Bị tổn thất lớn và không đạt mục đích, đế quốc Mỹ buộc phải tuyên bố ngừng ném bom miền Bắc từ bắc vĩ tuyến 20 trở ra và nối lại cuộc đàm phán ở Pari. Dư luận thế giới gọi đây là trận “Điện Biên Phủ trên không”.

Những thắng lợi to lớn của quân và dân ta trên chiến trường miền Nam, cùng với Chiến thắng “Hà Nội - Điện Biên Phủ trên không” đã buộc đế quốc Mỹ phải ký Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam (27.1.1973), rút quân về nước. Tuy nhiên, chính quyền Sài Gòn ngang nhiên vi phạm Hiệp định, ráo riết thực hiện kế hoạch “tràn ngập lãnh thổ”, đẩy mạnh lấn chiếm vùng giải phóng của ta.

Để sớm kết thúc chiến tranh, cần phải mở các chiến dịch quy mô lớn làm tan rã quân nguy, đánh đổ nguy quyền các cấp, giải phóng lãnh thổ, thực hiện triệt để mục



tiêu của cách mạng, đòi hỏi Quân đội phải xây dựng được các quân đoàn, binh chủng hợp thành có sức cơ động cao, hỏa lực mạnh, sức đột kích lớn làm lực lượng quyết định có ý nghĩa chiến lược trong các chiến dịch. Theo đề nghị của Quân ủy Trung ương và Bộ Quốc phòng, từ cuối năm 1973 đến đầu năm 1975, Bộ Chính trị đã phê chuẩn việc thành lập các quân đoàn: Quân đoàn 1 (10.1973), Quân đoàn 2 (5.1974), Quân đoàn 4 (7.1974), Quân đoàn 3 (3.1975) và Đoàn 232 (tương đương quân đoàn, thành lập 2.1975). Việc thành lập các quân đoàn chủ lực đã đánh dấu bước phát triển mới của Quân đội nhân dân Việt Nam. Cùng với việc thành lập các quân đoàn chủ lực, Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng chủ trương củng cố, nâng cao sức mạnh chiến đấu của các sư đoàn, trung đoàn chủ lực làm lực lượng cơ động trực thuộc Bộ và các quân khu. Các quân chủng, binh chủng cũng được phát triển bảo đảm đồng bộ đáp ứng yêu cầu tác chiến hiệp đồng quân, binh chủng quy mô lớn và yêu cầu xây dựng các quân đoàn chủ lực.

Đồng thời với việc xây dựng các đơn vị chủ lực dự bị cơ động chiến lược của Bộ và bộ đội chủ lực các quân khu, Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng và các quân khu đã chú trọng chỉ đạo xây dựng bộ đội địa phương và dân quân du kích để hỗ trợ tác chiến các quân đoàn chủ lực và hỗ trợ nhân dân nổi dậy; quyết nghị việc thành lập Tổng cục Kỹ thuật để chỉ đạo công tác bảo đảm kỹ thuật, sản xuất quốc phòng của toàn quân (4.1974).

Để đảm bảo tốt công tác hậu cần, thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 21 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, hơn 3 vạn bộ đội, cán bộ, công nhân kỹ thuật, thanh niên xung phong được điều vào Trường Sơn cùng các lực lượng Đoàn 559 xây dựng các công trình trọng điểm. Đến đầu năm 1975, mạng lưới đường chiến lược, chiến dịch, đường ống xăng dầu, hệ thống đường, kho, cảng đã cơ bản hoàn thành, bảo đảm cho bộ đội, phương tiện cơ động thuận lợi.

Trong hai năm 1973-1974, quân và dân ta liên tiếp mở



các cuộc tiến công giành được thắng lợi quan trọng, làm cho cục diện chiến trường tiếp tục thay đổi có lợi cho ta. Hội nghị Bộ Chính trị tháng 10 năm 1974 và đầu năm 1975 đã chỉ rõ sự xuất hiện thời cơ lịch sử và nêu quyết tâm chiến lược giải phóng miền Nam. Thực hiện chủ trương của Bộ Chính trị, ngày 4 tháng 3 năm 1975, bộ đội ta mở chiến dịch Tây Nguyên, mở đầu cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975. Sau một số trận đánh tạo thế và nghi binh chiến dịch, ngày 10 và 11 tháng 3 năm 1975, quân ta tiến công giải phóng thị xã Buôn Ma Thuột. Tiếp đó, giải phóng hoàn toàn tỉnh Kon Tum, Gia Lai và toàn bộ Tây Nguyên.

Sau khi chiến dịch Tây Nguyên nổ ra được một ngày, ngày 5 tháng 3 năm 1975, quân ta mở chiến dịch Trị Thiên - Huế, giải phóng tỉnh Quảng Trị, thành phố Huế và tỉnh Thừa Thiên. Phát huy thắng lợi, từ ngày 26 đến 29 tháng 3 năm 1975, quân ta mở chiến dịch Đà Nẵng, giải phóng hoàn toàn Đà Nẵng, bán đảo Sơn Trà và thị xã Hội An. Phối hợp với lực lượng vũ trang và nhân dân địa phương, bộ đội ta tiến công giải phóng các tỉnh Bình Định (31.3.1975), Phú Yên (1.4.1975), Khánh Hòa (2.4.1975)...

Từ những thắng lợi đó, Bộ Chính trị quyết định giải phóng Sài Gòn và toàn miền Nam. Chiến dịch giải phóng Sài Gòn được lấy tên là “Chiến dịch Hồ Chí Minh”. Thực hiện tư tưởng chỉ đạo: “Thần tốc, táo bạo, bất ngờ, chắc thắng”, ngày 26 tháng 4, quân ta hình thành thế bao vây Sài Gòn từ 5 hướng, do các Quân đoàn 1, 2, 3, 4, Đoàn 232 và Sư đoàn 8 (Quân khu 8) đảm nhiệm. 17 giờ ngày 26 tháng 4, chiến dịch bắt đầu. Sau nhiều trận chiến đấu quyết liệt đánh chiếm vòng ngoài thắng lợi, sáng 30 tháng 4, quân ta tổng công kích vào nội thành Sài Gòn, nhanh chóng thọc sâu đánh chiếm các mục tiêu then chốt; 10 giờ 45 phút, lực lượng thọc sâu của Quân đoàn 2 đánh chiếm Dinh Độc Lập, bắt toàn bộ nội các chính quyền Sài Gòn, buộc Tổng thống Dương Văn Minh tuyên bố đầu hàng không điều kiện. 11 giờ 30 phút cùng ngày, lá cờ của Quân giải



phóng được cắm trên nóc Dinh Độc Lập, đánh dấu sự toàn thắng của Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

Song song với các cuộc tiến công trên bộ giành thắng lợi, thực hiện chỉ đạo của Quân ủy Trung ương và Bộ Tổng Tư lệnh, Quân chủng Hải quân đã phối hợp chặt chẽ với Bộ Tư lệnh Quân khu 5 khẩn trương chuẩn bị lực lượng (các đoàn 125, 126 Quân chủng Hải quân; Tiểu đoàn Đặc công 471 và Trung đoàn 2, Sư đoàn 2 Quân khu 5), tranh thủ thời cơ, mưu trí, táo bạo, bất ngờ tiến công lần lượt giải phóng các đảo thuộc quần đảo Trường Sa: Song Tử Tây (14.4), Sơn Ca (25.4), Nam Yết (27.4), Sinh Tồn (28.4), Trường Sa (29.4). Đây là thắng lợi có ý nghĩa chiến lược, góp phần giữ vững chủ quyền quốc gia ở quần đảo Trường Sa.

Chiến dịch Hồ Chí Minh là chiến dịch hiệp đồng quân chủng, binh chủng quy mô lớn nhất, giành thắng lợi to lớn nhất, đánh dấu bước trưởng thành vượt bậc của Quân đội ta cả về tổ chức lực lượng và trình độ chỉ huy tác chiến hiệp đồng quân chủng, binh chủng; là đỉnh cao của nghệ thuật quân sự Việt Nam, góp phần quyết định kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

#### **4. Quân đội nhân dân Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc (1975 - 2024)**

*a) Khẩn trương ổn định vùng mới giải phóng, tham gia khắc phục hậu quả chiến tranh, củng cố quốc phòng, ổn định đời sống nhân dân, phát triển kinh tế - xã hội và tiến hành thắng lợi các cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế giai đoạn 1975-1985*

Ngay sau khi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước kết thúc thắng lợi, thực hiện chủ trương của Trung ương Đảng, chỉ thị của Quân ủy Trung ương và Bộ Quốc phòng, các đơn vị quân đội đứng chân trên các vùng mới được giải phóng đã phối hợp với Ủy ban quân quản các cấp khẩn trương xây dựng, củng cố chính quyền cách mạng cơ sở, xây dựng lực



lượng chính trị và lực lượng vũ trang địa phương; tổ chức cải tạo binh lính cảnh sát của bộ máy chính quyền cũ, trấn áp các phần tử và tổ chức phản động; truy quét tàn quân địch, tiêu trừ FULRO; tích cực tham gia bài trừ các tệ nạn xã hội; thu hồi quản lý cơ sở vật chất kỹ thuật quân sự của địch, xử lý chất độc hóa học, rà phá bom mìn...

Chấp hành Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IV (12.1976) về phương hướng nhiệm vụ xây dựng Quân đội, củng cố quốc phòng giai đoạn 1976-1980, Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng đã chỉ thị cho toàn quân “giữ quân số thích hợp, triển khai Quân đội làm hai nhiệm vụ chiến lược sẵn sàng chiến đấu và xây dựng kinh tế, tăng cường bố trí phòng thủ... nâng cao trình độ sẵn sàng chiến đấu”; chấn chỉnh sắp xếp lực lượng thường trực phù hợp với thời bình, tăng cường dân quân tự vệ và lực lượng hậu bị, chuyển một phần lớn quân số sang chuyên làm nhiệm vụ xây dựng kinh tế. Tiếp tục chấn chỉnh, kiện toàn tổ chức, biên chế quân đội phù hợp với việc xây dựng Quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, từng bước hiện đại trong tình hình mới. Theo đó, đã thành lập một số binh đoàn chuyên trách làm nhiệm vụ xây dựng kinh tế, góp phần xây dựng đất nước, giảm nhẹ ngân sách quốc phòng; bố trí 25,6 vạn cán bộ, chiến sĩ chuyển sang làm nhiệm vụ xây dựng kinh tế lâu dài. Nhiều công trình trọng điểm có ý quan trọng về chính trị, kinh tế, quân sự đã được hoàn thành mang dấu ấn của Quân đội.

Sau cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của Campuchia thắng lợi, ngày 17 tháng 4 năm 1975, chính quyền phản động Pôn Pốt - Iêng Xary đã phản bội lại nhân dân Campuchia, lập nên cái gọi là “Nhà nước Campuchia dân chủ” thi hành chế độ diệt chủng, thanh trừng nội bộ, giết hại hàng triệu người dân vô tội. Đối với Việt Nam, chúng xuyên tạc lịch sử, khiêu khích, kích động hận thù giữa hai dân tộc. Trong 2 năm 1975-1977, chúng đã điều



41% quân số, trang bị áp sát biên giới Việt Nam, xâm phạm độc lập, chủ quyền lãnh thổ, gây ra những tội ác đẫm máu đối với nhân dân Việt Nam dọc biên giới các tỉnh từ Hà Tiên đến Tây Ninh, đánh chiếm đảo Phú Quốc (3.5.1975), Thổ Chu (10.5.1975), xua quân lấn chiếm lãnh thổ của nước ta ở Gia Lai, Kon Tum và Đắk Lắk. Từ tháng 4 năm 1977 đến năm 1978, chúng phát động cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, huy động 19 trong tổng số 20 sư đoàn bộ binh mở nhiều cuộc tiến công trên toàn tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia, gây ra nhiều cuộc thảm sát man rợ đối với nhân dân Việt Nam dọc biên giới Tây Nam, đặc biệt là các cuộc thảm sát ngày 30 tháng 4 năm 1977, ngày 25 tháng 9 đến ngày 15 tháng 11 năm 1977, ngày 22 tháng 12 năm 1978.

Trước tình hình trên, ngày 23 tháng 5 năm 1977, Quân ủy Trung ương đã chỉ thị lực lượng vũ trang phía Nam “Kiên quyết bảo vệ chủ quyền lãnh thổ của ta”. Mặc dù hết sức kiềm chế, nhưng sau nhiều cố gắng ngoại giao không đạt kết quả. Trước hành động xâm lược của quân Pôn Pốt và đáp lời kêu gọi khẩn thiết của Mặt trận Đoàn kết dân tộc cứu nước Campuchia, ngày 23 tháng 12 năm 1978, ta mở cuộc phản công và tiến công đánh bật kẻ thù ra khỏi biên giới, tiếp đó Quân tình nguyện Việt Nam đã phối hợp với lực lượng chính trị, quân sự của Ban phản công thần tốc, bất ngờ sang lãnh thổ Campuchia, hỗ trợ nhân dân Campuchia nổi dậy đánh đổ chế độ diệt chủng Pôn Pốt, giải phóng Thủ đô Phnôm Pênh vào ngày 7 tháng 1 năm 1979, tiến tới giải phóng toàn bộ đất nước Campuchia. Trong 10 năm (1979-1989), Quân tình nguyện và chuyên gia Việt Nam đã phát huy tinh thần quốc tế trong sáng, cùng quân dân Campuchia truy quét tàn quân Pôn Pốt, củng cố chính quyền cách mạng, xây dựng lực lượng vũ trang, hồi sinh đất nước. Khi tình hình Campuchia được ổn định, ngày 26 tháng 9 năm 1989, trước sự chứng kiến của truyền thông quốc tế, các đơn vị cuối



cùng của Quân tình nguyện Việt Nam đã rút quân về nước trong sự lưu luyến của nhân dân Chùa Tháp.

Đầu năm 1979, trong thời gian Quân tình nguyện Việt Nam cùng với các lực lượng vũ trang cách mạng Campuchia đang truy quét tàn quân Khmer Đỏ, quân và dân ta đã tiếp tục phải chiến đấu bảo vệ biên giới phía Bắc của Tổ quốc. Cuộc chiến đấu diễn ra vô cùng quyết liệt trong thời gian từ ngày 17 tháng 2 đến ngày 6 tháng 3 năm 1979, nhưng trên thực tế tình hình biên giới phía Bắc càng thăng kéo dài đến cuối những năm 80 của thế kỷ XX. Dưới sự lãnh đạo của Trung ương Đảng, của Quân ủy Trung ương, Bộ Tổng Tham mưu đã kịp thời điều chỉnh thể trận và lực lượng, chỉ đạo các đơn vị bộ đội thường trực, bộ đội địa phương, dân quân tự vệ phối hợp chặt chẽ với nhân dân trên địa bàn kiên quyết, kiên trì chiến đấu bảo vệ, giữ gìn từng tấc đất thiêng liêng của Tổ quốc.

Tiếp theo chiến công vĩ đại trong cuộc chiến tranh giải phóng 30 năm (1945-1975), thắng lợi của quân và dân ta trong chiến tranh bảo vệ biên giới Tây Nam và cuộc chiến đấu bảo vệ biên giới phía Bắc của Tổ quốc có ý nghĩa lịch sử rất to lớn, góp phần bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, tạo môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước. Một lần nữa bản chất cách mạng của “Bộ đội Cụ Hồ” được khẳng định dù trong bất kỳ điều kiện, hoàn cảnh nào khi được Đảng, nhân dân giao nhiệm vụ cũng quyết tâm hoàn thành và hoàn thành xuất sắc.

Từ năm 1979 đến 1985, để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, dưới sự lãnh đạo của Đảng, Quân đội đã gấp rút xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang mạnh, “Duy trì lực lượng thường trực mạnh... xây dựng lực lượng địa phương mạnh, rộng khắp, đồng thời xây dựng lực lượng dự bị hùng hậu đủ sức đáp ứng yêu cầu phát triển lực lượng khi có chiến tranh lớn”. Số lượng sư đoàn bộ binh tăng lên, một số sư đoàn được chuyển thành sư đoàn bộ binh cơ



giới và sư đoàn bộ binh trang bị mạnh. Các đơn vị tên lửa, hải quân, không quân được phát triển, đổi mới trang bị. Triển khai thí điểm xây dựng pháo đài quân sự ở 10 huyện trọng điểm biên giới phía Bắc và ven biển; gắn xây dựng pháo đài quân sự huyện với kiện toàn cấp huyện. Để tăng cường sự lãnh đạo tập trung thống nhất của Đảng với Quân đội, tháng 5 năm 1979, Thường vụ Quân ủy Trung ương ra Nghị quyết số 172/NQ-QUTW về tổ chức thực hiện chế độ thủ trưởng trong Quân đội nhân dân Việt Nam; tháng 9 năm 1980, Bộ Quốc phòng ban hành Quy định số 800/QĐ-CT về thực hiện chế độ “một người chỉ huy” trong Quân đội từ ngày 1 tháng 10 năm 1980; tham mưu Bộ Chính trị khóa V ban hành Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 15 tháng 12 năm 1982 về việc “Đổi mới, hoàn thiện cơ chế lãnh đạo của Đảng đối với Quân đội nhân dân Việt Nam, sự nghiệp quốc phòng và thực hiện chế độ một người chỉ huy trong Quân đội”, tiếp đó đã tham mưu Bộ Chính trị khóa V ban hành Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 4 tháng 7 năm 1985 về việc “Tiếp tục kiện toàn cơ chế lãnh đạo của Đảng đối với Quân đội nhân dân Việt Nam và sự nghiệp quốc phòng”.

Trong giai đoạn này, với sự giúp đỡ của các cố vấn và chuyên gia Liên Xô, Bộ Quốc phòng đã chỉ đạo hoàn chỉnh một bước kế hoạch chiến lược bảo vệ Tổ quốc, tổ chức huấn luyện bộ đội theo kinh nghiệm của Liên Xô và các cuộc diễn tập. Tổ chức lại các quân khu biên giới, bố trí các quân đoàn chủ lực trên các hướng chiến trường, hướng chiến lược. Điều chỉnh các sư đoàn lên sát biên giới, luân phiên các đơn vị chiến đấu để rèn luyện bộ đội. Ngoài ra còn tăng cường phòng thủ các quần đảo, hải đảo, trọng điểm là khu vực Trường Sa, các đảo phía Đông Bắc, giáp Trung Quốc. Bộ Quốc phòng đã ban hành chỉ lệnh về chế độ sẵn sàng chiến đấu, huấn luyện chuyển trạng thái sẵn sàng chiến đấu trong toàn quân. Xây dựng hệ thống công trình phòng thủ, khôi phục các sân bay, kho tàng, cơ sở sản xuất hậu cần, kỹ thuật. Duy trì thực



hiện nghiêm chế độ sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu thắng lợi, cùng với nhân dân các tỉnh biên giới kiên quyết đánh bại các cuộc tiến công xâm lược biên giới của kẻ thù, bảo vệ vững chắc Tổ quốc.

***b) Cùng toàn Đảng, toàn dân đẩy mạnh công cuộc đổi mới đất nước, xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa (1986-2024)***

Từ sau Đại hội lần thứ VI của Đảng (12.1986) đến nay, Quân đội cùng toàn dân tiến hành công cuộc đổi mới đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Gần 40 năm thực hiện công cuộc đổi mới, Quân đội luôn thực hiện tốt chức năng đội quân chiến đấu, đội quân công tác, đội quân lao động sản xuất, đóng góp xứng đáng vào thành tựu chung của đất nước. Nổi bật là:

- Quân đội thường xuyên nắm chắc và dự báo đúng tình hình, nhất là tình hình khu vực biên giới, biển, đảo, địa bàn trọng điểm; kịp thời tham mưu với Đảng, Nhà nước đề ra đối sách phù hợp, xử lý linh hoạt, thắng lợi các tình huống, không để bị động, bất ngờ về chiến lược, ngăn ngừa nguy cơ chiến tranh, giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, bảo đảm sự ổn định chính trị, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội. Phối hợp tham mưu Bộ Chính trị đề ra chính sách “thêm bạn, bớt thù”, đa dạng hóa quan hệ quốc tế, xử lý hiệu quả các vấn đề biên giới, bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc (1991), Hoa Kỳ (1995), tăng cường hội nhập quốc tế. Với những chính sách kiên quyết và mềm dẻo, khôn khéo, sau năm 1988, biên giới phía Bắc chấm dứt xung đột, ngày càng ổn định, phát triển. Tham mưu ban hành Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về “Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới”, các chiến lược, dự án luật, đề án về quân sự, quốc phòng. Chủ động phối hợp với các bộ, ban, ngành, địa phương tham mưu giải quyết tốt vấn đề biên giới, phân giới cắm mốc, phân định các vùng biển và



thêm lục địa với các nước láng giềng và tiếp giáp, góp phần xây dựng đường biên giới, vùng biển hòa bình, hữu nghị, hợp tác, phát triển.

- Phát huy tốt vai trò nòng cốt, chủ động phối hợp với các bộ, ban, ngành, địa phương trong xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân, “thể trận lòng dân” và khu vực phòng thủ vững chắc. Tham mưu Đảng, Chính phủ, Quốc hội ban hành các nghị quyết, nghị định, đề án về xây dựng các tỉnh, thành phố thành khu vực phòng thủ vững chắc, về phát triển kinh tế - xã hội gắn với củng cố quốc phòng, an ninh. Xây dựng và hoàn thiện các phương án, kế hoạch tác chiến, thể trận phòng thủ; xây dựng, hoàn thiện hệ thống các căn cứ, công trình quốc phòng tại địa phương, xây dựng đường tuần tra biên giới; tăng cường diễn tập cơ chế và hoàn thiện các phương án tác chiến. Tích cực rà soát, điều chỉnh, xây dựng, hoàn thiện các vị trí đóng quân, thao trường huấn luyện, quản lý chặt chẽ đất quốc phòng. Tham mưu triển khai thực hiện tốt các đề án, kế hoạch di dân ra khu vực biên giới, hải đảo, xây dựng các khu dân cư, điểm dân cư khu vực biên giới, hải đảo.

- Triển khai đồng bộ công tác quốc phòng ở các ban, bộ, ngành, địa phương và giáo dục bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh. Tham mưu, phối hợp hoàn thiện chính sách pháp luật, xây dựng, nâng cao chất lượng hoạt động của quân nhân dự bị, lực lượng dự bị động viên, dân quân tự vệ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Tham mưu xây dựng, quản lý, duy trì, phát huy tốt hiệu quả hoạt động của dân quân tự vệ trên đất liền và biển, đảo gắn với đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức toàn dân, đồng bào ta ở nước ngoài và người nước ngoài, bạn bè quốc tế về chủ quyền biển, đảo Việt Nam.

- Toàn quân thường xuyên duy trì nghiêm nền nếp, chế độ sẵn sàng chiến đấu, quản lý chặt chẽ vùng trời, vùng biển, biên giới, nội địa, không gian mạng, kịp thời xử



trí khi có tình huống, không để bị động, bất ngờ; kiên quyết, kiên trì bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, vùng trời, biển, đảo Tổ quốc. Chủ động và kiên quyết đấu tranh phòng, chống “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và làm thất bại mọi âm mưu, hành động phá hoại của các thế lực thù địch. Phối hợp với các lực lượng bảo vệ an toàn tuyệt đối các sự kiện chính trị quan trọng của đất nước. Phối hợp chặt chẽ với các lực lượng, nhất là công an giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm, bảo vệ an toàn các mục tiêu, các sự kiện chính trị quan trọng của đất nước. Tăng cường tuần tra, kiểm soát, đấu tranh ngăn chặn, xử lý hiệu quả xuất cảnh, nhập cảnh trái phép trên biên giới, trên biển. Kiên quyết, kiên trì, linh hoạt đấu tranh xua đuổi tàu nước ngoài xâm phạm vùng biển Việt Nam; tăng cường phòng ngừa, kịp thời phát hiện, phối hợp đấu tranh bóc gỡ, xử lý hiệu quả các phần tử, tổ chức phản động, tội phạm xâm nhập qua biên giới.

- Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng ban hành nhiều nghị quyết, chỉ thị lãnh đạo, chỉ đạo nâng cao chất lượng huấn luyện chiến đấu, giáo dục và đào tạo với quan điểm chỉ đạo xuyên suốt: “Huấn luyện là nhiệm vụ chính trị trung tâm, thường xuyên trong thời bình”. Trên cơ sở đó, toàn quân đã thường xuyên đổi mới, nâng cao chất lượng công tác huấn luyện, diễn tập; bám sát phương châm “Cơ bản - Thiết thực - Vững chắc”, coi trọng huấn luyện đồng bộ và chuyên sâu theo hướng hiện đại, nâng cao sức cơ động chiến đấu của bộ đội, đáp ứng với các hình thái chiến tranh mới. Bộ Quốc phòng đã chỉ đạo và tổ chức thành công nhiều cuộc diễn tập tác chiến hiệp đồng quân chủng, binh chủng quy mô lớn, khẳng định sức mạnh, khả năng sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu của Quân đội, được Đảng và Nhà nước ghi nhận, đánh giá cao. Tham mưu, chỉ đạo bố trí sắp xếp, xây dựng, hoàn thiện hệ thống các



học viện, nhà trường, cơ sở giáo dục và đào tạo, các chương trình đào tạo cho các đối tượng trong Quân đội theo hướng chính quy, thống nhất, chuẩn hóa, hiện đại hóa và mục tiêu “đại học hóa” đội ngũ sĩ quan đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Tham mưu với Đảng, Nhà nước các chủ trương, chính sách, pháp luật, đồng thời triển khai thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp về tổ chức quân đội, xây dựng Quân đội nhân dân “cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại”, có quân số và cơ cấu hợp lý, lấy xây dựng vững mạnh về chính trị làm cơ sở để nâng cao chất lượng tổng hợp, sức mạnh sẵn sàng chiến đấu. Đặc biệt trong giai đoạn 1986-1996 đã tập trung điều chỉnh giảm quân số thường trực, giảm số lượng các đơn vị đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Từ năm 2015 đến nay, triển khai thực hiện hiệu quả khâu đột phá về tổ chức biên chế. Tham mưu lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai thực hiện nghiêm Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 17 tháng 1 năm 2022 của Bộ Chính trị khóa XIII về tổ chức Quân đội giai đoạn 2021-2030 và những năm tiếp theo, đáp ứng mục tiêu xây dựng Quân đội “tinh, gọn, mạnh” với quân số và cơ cấu hợp lý, làm tiền đề phần đầu năm 2030 xây dựng Quân đội nhân dân “cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại”.

- Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng đã lãnh đạo, chỉ đạo toàn quân triển khai nhiều giải pháp thiết thực xây dựng Quân đội vững mạnh về chính trị, làm cơ sở để nâng cao chất lượng tổng hợp, sức mạnh chiến đấu của Quân đội; xây dựng Đảng bộ Quân đội và các cấp ủy, tổ chức đảng trong toàn quân trong sạch, vững mạnh tiêu biểu gắn với xây dựng các cơ quan, đơn vị vững mạnh toàn diện “Mẫu mực, tiêu biểu”. Triển khai có hiệu quả chủ trương xây dựng Quân đội tinh, gọn, mạnh; tổ chức thực hiện tốt công tác hậu cần, kỹ thuật và các mặt công tác khác. Đặc biệt, công nghiệp quốc phòng được phát triển



theo hướng hiện đại, lưỡng dụng; đã nghiên cứu làm chủ công nghệ chế tạo và sản xuất được một số vũ khí, trang bị kỹ thuật mới, hiện đại mang thương hiệu Việt Nam. Công tác hội nhập quốc tế, đối ngoại quốc phòng đạt nhiều kết quả nổi bật trên cả bình diện song phương và đa phương; tích cực tham gia các hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc, hỗ trợ nhân đạo, tìm kiếm, cứu nạn, cứu trợ thảm họa, khắc phục hậu quả chiến tranh, được bạn bè quốc tế đánh giá cao.

- Thực hiện chức năng đội quân công tác, Quân đội đã có những đóng góp quan trọng trong thực hiện công tác dân vận; tích cực tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện thắng lợi đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các phong trào thi đua yêu nước, các cuộc vận động cách mạng, nhiệm vụ chính trị của địa phương; tham gia xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh, tăng cường quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội; tích cực giúp nhân dân xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững. Đặc biệt, cán bộ, chiến sĩ Quân đội đã không quản ngại gian khổ, hy sinh, xung kích trong phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cứu nạn, cứu hộ, để bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân; nhiều cán bộ, chiến sĩ đã ngã xuống trong thực hiện nhiệm vụ cao cả này. Hình ảnh cán bộ, chiến sĩ Quân đội luôn có mặt ở những nơi xung yếu, hiểm nguy để giúp đỡ nhân dân ứng phó với thiên tai, dịch bệnh đã làm ngời sáng thêm bản chất tốt đẹp “Bộ đội Cụ Hồ”, được Đảng, Nhà nước và nhân dân tin tưởng, đánh giá cao.

- Thực hiện chức năng đội quân lao động sản xuất, Quân đội đã tham mưu, đề xuất với Đảng, Nhà nước ban hành các cơ chế, chính sách phù hợp với chủ trương phát triển kinh tế - xã hội gắn với củng cố quốc phòng, an ninh trong giai đoạn mới; xây dựng và phát huy hiệu quả các khu kinh tế - quốc phòng trong tham gia phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh ở



các địa bàn chiến lược, đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, biển, đảo. Các doanh nghiệp quân đội được tổ chức, sắp xếp phù hợp với yêu cầu đổi mới qua từng thời kỳ, vừa phục vụ tốt nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, vừa góp phần phát triển kinh tế - xã hội. Nhiều doanh nghiệp quân đội đã tạo được thương hiệu, uy tín cao ở trong nước và nước ngoài, biểu tượng cho doanh nghiệp nhà nước, là minh chứng sống động, khẳng định vai trò, chức năng “đội quân lao động sản xuất” của Quân đội ta trong công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Các đơn vị đã tham gia xây dựng nhiều công trình trọng điểm quốc gia, công trình hạ tầng phục vụ dân sinh, đóng góp đáng kể vào thu nhập quốc dân, bảo đảm an sinh xã hội; tham gia thực hiện có hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia gắn với thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng. Toàn quân đã chú trọng tăng gia sản xuất, góp phần cải thiện đời sống của bộ đội.

## **5. Truyền thống vẻ vang của Quân đội nhân dân Việt Nam**

Trải qua 80 năm xây dựng, chiến đấu, chiến thắng và trưởng thành, Quân đội ta đã xây đắp nên truyền thống rất vẻ vang, được khải quát cô đọng trong lời khen ngợi của Chủ tịch Hồ Chí Minh: *“Quân đội ta trung với Đảng, hiếu với dân, sẵn sàng chiến đấu, hy sinh vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì chủ nghĩa xã hội. Nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng”*. Truyền thống đó được thể hiện:

*Một là, trung thành vô hạn với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, với Đảng, Nhà nước và nhân dân*

Là lực lượng chính trị, đội quân vũ trang cách mạng tin cậy của Đảng, Nhà nước và của nhân dân, Quân đội ta luôn trung thành vô hạn với Tổ quốc, với Đảng, với nhân dân; chiến đấu vì mục tiêu, lý tưởng cao cả của Đảng, của giai cấp, của dân tộc, là giành độc lập, tự do cho



Tổ quốc và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, góp phần vào cuộc đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội trên thế giới. Đó là mục tiêu phấn đấu của cả dân tộc, là nguyện vọng chính đáng của toàn thể nhân dân Việt Nam và của cán bộ, chiến sĩ Quân đội ta. Vì vậy, kiên định mục tiêu, con đường độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, tuyệt đối tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, Quân đội ta quyết tâm thực hiện thắng lợi đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước; gắn bó mật thiết với nhân dân, cảnh giác trước âm mưu chống phá của các thế lực thù địch; sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu thắng lợi trong mọi tình huống, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ; giữ vững chủ quyền biển, đảo, biên giới, vùng trời của Tổ quốc; bảo vệ Đảng, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ thành quả cách mạng, bảo vệ công cuộc lao động hòa bình của nhân dân, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ mà Đảng, Nhà nước và nhân dân giao cho.

*Hai là, quyết chiến, quyết thắng, biết đánh và biết thắng*

Truyền thống trên được bắt nguồn từ lòng tin tưởng tuyệt đối vào mục tiêu lý tưởng cách mạng, đường lối, phương pháp cách mạng đúng đắn, sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng; từ lòng yêu nước, thương dân, yêu chủ nghĩa xã hội; từ ý thức cảnh giác cách mạng và tinh thần cách mạng tiến công kết hợp với truyền thống đấu tranh anh dũng, bất khuất của dân tộc. Với quyết tâm đánh thắng địch, Quân đội ta đã khắc phục mọi khó khăn, gian khổ, học tập, rèn luyện, nâng cao trình độ, mưu trí, sáng tạo, nghĩ ra nhiều cách đánh thông minh, độc đáo của chiến tranh nhân dân để tiêu diệt sinh lực, phá hủy phương tiện chiến tranh, vô hiệu hóa các vũ khí hiện đại của địch, đánh bại từng thủ đoạn tác chiến, chiến dịch, tiến tới đánh bại từng chủ trương chiến lược của chúng,



cùng nhân dân cả nước giành thắng lợi hoàn toàn. Trong xây dựng, lao động sản xuất và công tác, tinh thần quyết chiến, quyết thắng biểu hiện rõ nét trong hành động sẵn sàng chiến đấu bảo vệ Đảng, bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, sẵn sàng cơ động chống thiên tai, địch họa, bảo vệ tính mạng, tài sản của nhân dân; luôn luôn vươn lên làm chủ vũ khí, trang bị, khoa học - công nghệ hiện đại.

***Ba là, gắn bó máu thịt với nhân dân, quân với dân một ý chí***

Quân đội ta là đội quân cách mạng của giai cấp vô sản, từ nhân dân mà ra, vì nhân dân mà chiến đấu. Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn giáo dục quân đội phải gắn bó chặt chẽ với nhân dân như máu thịt và luôn luôn xây dựng, giữ vững quan điểm quân với dân một ý chí. Đây là mối quan hệ bình đẳng, giúp đỡ lẫn nhau giữa quân và dân. Nhân dân luôn là nguồn sức mạnh to lớn của Quân đội, giúp cho Quân đội chiến thắng mọi kẻ thù. Trong chiến đấu, công tác và học tập, Quân đội ta luôn xây dựng tốt mối quan hệ đoàn kết gắn bó máu thịt với nhân dân, tôn trọng, giúp đỡ, vận động nhân dân thực hiện đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; một lòng một dạ chiến đấu bảo vệ nhân dân, luôn giữ nghiêm kỷ luật quan hệ quân - dân, không phụ lòng tin yêu của nhân dân. Bản thân cán bộ, chiến sĩ luôn gương mẫu và vận động gia đình chấp hành nghiêm đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước.

***Bốn là, đoàn kết nội bộ, cán bộ, chiến sĩ bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ, thương yêu giúp đỡ nhau, trên dưới đồng lòng thống nhất ý chí và hành động***

Đoàn kết là truyền thống quý báu của Đảng và dân tộc ta, một yếu tố cơ bản tạo nên sức mạnh tổng hợp của Quân đội ta. Đoàn kết nội bộ Quân đội dựa trên cơ sở sự thống nhất về mục tiêu, lý tưởng chiến đấu, đường lối, nguyên tắc, nhiệm vụ cách mạng của Đảng. Mọi quân nhân đều bình



đảng về quyền lợi và nghĩa vụ. Trong bất cứ hoàn cảnh nào, lúc thường cũng như khi ra trận, cán bộ và chiến sĩ luôn nêu cao tình thương yêu đồng chí, đồng đội, giúp đỡ nhau như ruột thịt. Đoàn kết trong Quân đội được thể hiện ở tinh thần phát huy dân chủ, đoàn kết hiệp đồng lập công tập thể, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ của đơn vị. Cán bộ chăm lo mọi mặt cho chiến sĩ; cấp dưới tôn trọng, phục tùng mệnh lệnh cấp trên; chiến sĩ tin cậy, bảo vệ cán bộ. Trên dưới đồng lòng, toàn quân thành một khối vững chắc thống nhất ý chí và hành động, vì mục đích chung của cách mạng, của Quân đội, của đơn vị và sự tiến bộ của mỗi người.

### ***Năm là, kỷ luật tự giác, nghiêm minh***

Kỷ luật tự giác nghiêm minh là truyền thống tốt đẹp, một trong những yếu tố cơ bản tạo nên sức mạnh chiến đấu của Quân đội ta. Nó được bắt nguồn từ bản chất giai cấp công nhân của Đảng, từ sự nhất trí về đường lối, nhiệm vụ của cách mạng, nhiệm vụ và yêu cầu xây dựng, phần đấu của Quân đội. Truyền thống đó được thể hiện ở tính tự giác cao trong thực hiện nhiệm vụ, chức trách của mỗi quân nhân; trong chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; trong chấp hành chỉ thị, mệnh lệnh của cấp trên ở bất kỳ điều kiện, hoàn cảnh nào. Quân đội ta đã rèn luyện, xây dựng được nếp sống có kỷ luật, trở thành thói quen khi thực hiện nhiệm vụ và ý thức đấu tranh kiên quyết để chống mọi hành vi vô tổ chức, vô kỷ luật. Điều đó đã trở thành lối sống cao đẹp của Quân đội ta.

***Sáu là, độc lập tự chủ, tự lực, tự cường, cần, kiệm xây dựng Quân đội, xây dựng đất nước, tôn trọng và bảo vệ của công***

Từ khi ra đời, với “gậy tầm vông, súng kíp”, Quân đội ta đã vượt qua mọi khó khăn, gian khổ, vừa chiến đấu, vừa xây dựng, không ngừng lớn mạnh và trưởng thành. Đó



là tinh thần chắt chiu, cần, kiệm, thực hiện “mỗi viên đạn một quân thù”, “cướp súng giặc, giết giặc”, “yêu xe như con, quý xăng như máu” coi vũ khí trang bị, cơ sở vật chất kỹ thuật là tài sản của Nhà nước, là mồ hôi, xương máu của nhân dân giao cho quân đội quản lý, sử dụng để đề cao trách nhiệm, giữ tốt, dùng bền, an toàn, tiết kiệm, không tham nhũng, lãng phí; tích cực lao động, tăng gia sản xuất, xây dựng kinh tế, nâng cao đời sống; lao động sáng tạo, có kỹ thuật, có kỷ luật, đạt năng suất, chất lượng, hiệu quả cao. Ngày nay, truyền thống đó càng được phát huy trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, góp phần vào việc thực hiện thắng lợi các mục tiêu kinh tế - xã hội thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, xây dựng đất nước hùng cường, phồn vinh, hạnh phúc.

*Bảy là, lối sống trong sạch, lành mạnh, có văn hóa, trung thực, khiêm tốn, giản dị, lạc quan*

Lối sống trong sạch, lành mạnh, có văn hóa của Quân đội ta là sự kế thừa những đức tính cao đẹp của dân tộc; xuất phát từ bản chất, đạo đức cách mạng của giai cấp công nhân, sự phấn đấu rèn luyện gian khổ của Quân đội ta. Lối sống đó được thể hiện trong sinh hoạt, học tập, lao động và chiến đấu. Một nếp sống với tinh thần tự giác cao, khẩn trương, chính xác, linh hoạt, có kỷ luật, có tổ chức, chấp hành nghiêm pháp luật của Nhà nước, kỷ luật của quân đội; luôn sống trung thực, khiêm tốn, giản dị, biết quý trọng đồng tiền, công sức lao động và biết thương yêu người nghèo khổ; sống có văn hóa, biết tự trọng, phân biệt rõ đúng sai, tôn trọng, bảo vệ lẽ phải, dũng cảm đấu tranh với những thói hư, tật xấu; lạc quan, tin tưởng vững chắc vào sự lãnh đạo của Đảng, vào mục tiêu chiến đấu và thắng lợi tất yếu của cách mạng.

*Tám là, luôn luôn nêu cao tinh thần ham học hỏi, cầu*



### *tiến bộ, ứng xử chuẩn mực, tinh tế*

Học tập, rèn luyện vừa là nghĩa vụ, vừa là trách nhiệm được hình thành và phát triển trên tinh thần ham học hỏi, cầu tiến bộ - một đức tính tốt đẹp của con người Việt Nam, trở thành truyền thống tốt đẹp của Quân đội ta; nó thấm sâu vào mỗi quân nhân, trở thành cách nghĩ và hành động trong cuộc sống của mỗi người. Trong thời chiến cũng như thời bình, lúc thuận lợi cũng như khi khó khăn, Quân đội ta luôn chủ động khắc phục mọi thiếu thốn, sử dụng mọi thời gian, tranh thủ mọi điều kiện để học tập, rèn luyện với tinh thần bền bỉ, kiên trì, cầu tiến bộ; nhạy cảm về chính trị, tinh tế tiếp thu cái mới và cái tiến bộ, bài trừ và phê phán cái lạc hậu, cái xấu để không ngừng nâng cao phẩm chất chính trị, bản lĩnh chiến đấu, năng lực công tác, hoàn thành thắng lợi mọi nhiệm vụ được giao. Ngày nay, trước yêu cầu sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng Chính phủ điện tử, Chính phủ số, kinh tế số, trong điều kiện nền kinh tế tri thức, khoa học - công nghệ phát triển mạnh mẽ, các thế lực thù địch chống phá quyết liệt bằng âm mưu, thủ đoạn “diễn biến hòa bình” thì tinh thần ham học hỏi, cầu tiến bộ, nhạy cảm, tinh tế trong cuộc sống càng phải được phát huy hơn nữa.

### *Chín là, đoàn kết quốc tế trong sáng, thủy chung, chí nghĩa, chí tình*

Đoàn kết thủy chung son sắt, chí nghĩa, chí tình với bầu bạn quốc tế đã trở thành truyền thống quý báu của Đảng, của nhân dân Việt Nam, đồng thời cũng là truyền thống rất vẻ vang của Quân đội ta. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, dưới sự lãnh đạo của Đảng, Quân đội ta luôn tăng cường củng cố tình đoàn kết với các nước láng giềng, khu vực và nhiều nước trên thế giới, góp phần xứng đáng xây dựng tình đoàn kết giữa các dân tộc, chống áp bức, bóc lột, cường quyền vì mục tiêu hòa bình, tiến bộ của nhân loại. Ngày nay, trong bối cảnh tình hình thế



giới và khu vực đang có nhiều diễn biến phức tạp, Quân đội ta hơn lúc nào hết cần phải phát huy bản chất cách mạng, phẩm chất cao đẹp của “Bộ đội Cụ Hồ”, kiên trì xây dựng, phát triển mối quan hệ đoàn kết hữu nghị với quân đội và nhân dân các nước, phấn đấu vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trong khu vực và trên thế giới.





## II. LỊCH SỬ VÀ Ý NGHĨA CỦA NGÀY HỘI QUỐC PHÒNG TOÀN DÂN



## 1. Lịch sử Ngày hội Quốc phòng toàn dân

“Quốc phòng là công cuộc giữ nước bằng sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, trong đó sức mạnh quân sự là đặc trưng, lực lượng vũ trang nhân dân làm nòng cốt (Khoản 1, Điều 2 Luật Quốc phòng năm 2018)”.

Quốc phòng toàn dân là “nền quốc phòng mang tính chất “vì dân, do dân, của dân”, phát triển theo phương hướng: toàn dân, toàn diện, độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường và ngày càng hiện đại, kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng và an ninh, dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý, điều hành của Nhà nước, do nhân dân làm chủ, nhằm giữ vững hòa bình, ổn định của đất nước, sẵn sàng đánh bại mọi hành động xâm lược và bạo loạn lật đổ của các thế lực đế quốc và phản động, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa”.

*\* Tư tưởng quốc phòng toàn dân trong lịch sử dựng nước, giữ nước và các cuộc kháng chiến của dân tộc*

Trong lịch sử hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước, nhân dân Việt Nam đã sớm hình thành ý thức cố kết cộng đồng, tự lực tự cường, đồng tâm hiệp lực để chế ngự thiên nhiên khắc nghiệt và chống giặc ngoại xâm, giữ yên bờ cõi. Hiếm có dân tộc nào trên thế giới phải trải qua nhiều cuộc kháng chiến trường kỳ để bảo vệ độc lập, chủ quyền như dân tộc Việt Nam. Trước những thế lực xâm lược hiếu chiến, hung bạo có tiềm lực kinh tế, quân sự mạnh hơn nhiều lần, dân tộc Việt Nam đã phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc, tiến hành chiến tranh nhân dân để giành những thắng lợi vĩ đại trong lịch sử.

Ngay từ thuở bình minh dựng nước, trong cuộc kháng chiến chống xâm lược đầu tiên của dân tộc, các thủ lĩnh Âu Việt và Lạc Việt đã biết dựa vào sức mạnh của nhân dân để đánh giặc và giành thắng lợi. Tiếp đến, hàng loạt các cuộc khởi nghĩa nổ ra trong thời kỳ hơn một nghìn năm Bắc thuộc đã chứng minh vai trò và sức mạnh to lớn



của nhân dân trong công cuộc đấu tranh chống ách ngoại xâm. Sau khi giành được độc lập, các triều đại phong kiến Việt Nam đã chú trọng nuôi dưỡng và phát huy mạnh mẽ sức dân để xây dựng và củng cố tiềm lực quân sự, tạo nên sức mạnh tổng hợp để giữ nước. Xuyên suốt các triều đại phong kiến Việt Nam, từ thế kỷ X đến thế kỷ XVIII, với những tư tưởng tiến bộ như: “Chúng chí thành thành”, “Khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc”, “Đẩy thuyền cũng là dân, lật thuyền cũng là dân”, “Quốc phú, binh cường”, “Cử quốc nghênh địch” và chính sách “Ngụ binh ư nông” rất đặc sắc, đã động viên mọi tầng lớp nhân dân đóng góp sức người, sức của cho các cuộc đấu tranh chính nghĩa của dân tộc, bảo vệ vững chắc non sông, bờ cõi. Đây chính là cội nguồn cho tư tưởng chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc sau này.

Kế thừa, phát triển tư tưởng toàn dân đánh giặc trong lịch sử dựng nước, giữ nước của dân tộc ta; tiếp thu tinh hoa tư tưởng quân sự và kinh nghiệm tiến hành chiến tranh nhân dân của các nước trên thế giới; dựa trên cơ sở lý luận khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin, nhất là quan niệm đúng đắn về vai trò của quần chúng nhân dân trong lịch sử, quan niệm về khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh nhân dân; từ khi ra đời, Đảng Cộng sản Việt Nam, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sáng suốt định ra đường lối kháng chiến toàn dân đúng đắn, phù hợp với thực tiễn cách mạng Việt Nam. Yếu tố cốt lõi, bao trùm trong tư tưởng quốc phòng toàn dân là “vì dân, do dân, của dân”, dựa vào dân và phát huy sức mạnh của toàn dân để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “Nước lấy dân làm gốc. Trong công cuộc kháng chiến kiến quốc, lực lượng chính là ở dân”, “Bao nhiêu lợi ích đều vì dân. Bao nhiêu quyền hạn đều của dân,... quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân”.

Ngay trong Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, quan điểm của Đảng ta về lực lượng cách mạng được thể



hiện rõ trong Sách lược văn tắt. Sách lược văn tắt của Đảng đánh giá giai cấp công nhân và giai cấp nông dân là hai giai cấp cơ bản bị đế quốc Pháp và tay sai áp bức, bóc lột nặng nề hơn cả, đó là lực lượng chính của cách mạng. Còn đối với tầng lớp tiểu tư sản, trí thức và trung nông, Đảng chủ trương phải hết sức liên lạc “để kéo họ đi vào phe vô sản giai cấp”... Còn đối với bọn phú nông, trung, tiểu địa chủ và tư bản An Nam mà chưa rõ mặt phản cách mạng... thì phải lợi dụng, ít lâu mới làm cho họ đứng trung lập; bộ phận nào đã ra mặt phản cách mạng thì phải đánh đổ. Chủ trương ấy vừa xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, vừa đấu tranh loại bỏ những nhược điểm do lịch sử để lại, làm cho số quần chúng chưa giác ngộ được tuyên truyền, giáo dục và tổ chức, ngày càng tự giác gắn bó với sự nghiệp cách mạng do Đảng lãnh đạo.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất của Đảng (3.1935) đã khẳng định: “Đảng muốn chỉ huy nổi phong trào, muốn đưa cao trào cách mạng mới lên tới trình độ cao, tới toàn quốc vũ trang bạo động, đánh đổ đế quốc phong kiến, lập nên chính quyền Xôviết, thì trước hết cần phải thu phục quảng đại quần chúng”. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ tám (5.1941) nhấn mạnh lực lượng cách mạng Đông Dương: “Chính là nhân dân Đông Dương, không phân biệt dân tộc nào, giai cấp nào. Nhiệm vụ đánh Pháp đuổi Nhật cũng không phải riêng của giai cấp vô sản và dân cày, mà là nhiệm vụ chung của toàn thể nhân dân Đông Dương”. Trong Thư kêu gọi tổng khởi nghĩa (8.1945), Lãnh tụ Hồ Chí Minh viết: “Giờ quyết định cho vận mệnh dân tộc ta đã đến. Toàn quốc đồng bào hãy đứng dậy đem sức ta mà tự giải phóng cho ta”.

Như vậy cho thấy, ngay từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, Đảng ta và Lãnh tụ Hồ Chí Minh đã chủ trương tập hợp quần chúng nhân dân, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc để đánh đuổi thực dân, phát xít xâm lược. Đây là ánh sáng soi đường để nhân dân ta thực hiện thành



công tổng khởi nghĩa giành chính quyền Tháng Tám năm 1945 - cuộc khởi nghĩa mang tính toàn dân rộng rãi và thực sự là cuộc khởi nghĩa của toàn dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Sau khi thực dân Pháp thực hiện dã tâm xâm lược nước ta lần thứ hai, ngày 12 tháng 12 năm 1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra Chỉ thị *Toàn dân kháng chiến*, trong đó nội dung chủ yếu về đường lối chỉ đạo toàn bộ cuộc kháng chiến là: Toàn dân, toàn diện, trường kỳ, dựa vào sức mình là chính. Ngày 19 tháng 12 năm 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*; một lần nữa, tư tưởng chiến tranh nhân dân và kháng chiến toàn dân được thể hiện rất rõ ràng, cụ thể: “Bất kỳ đàn ông, đàn bà, bất kỳ người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc. Hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc. Ai có súng dùng súng. Ai có gươm dùng gươm. Không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước”.

Căn cứ vào đường lối kháng chiến toàn dân, Đảng ta đã tập hợp tất cả các lực lượng, các tầng lớp xã hội, đưa họ vào các đoàn thể kháng chiến trong Mặt trận dân tộc thống nhất, từng bước xây dựng lực lượng chính trị rộng khắp. Cùng với động viên sức mạnh toàn dân tham gia kháng chiến và xây dựng lực lượng chính trị, Đảng đã chú trọng xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân ba thứ quân (bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân tự vệ), làm nòng cốt cho toàn dân đánh giặc. Qua thực tiễn kháng chiến, lực lượng vũ trang nhân dân ngày càng trưởng thành, lớn mạnh, cùng với toàn dân làm nên thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược mà đỉnh cao là chiến thắng Điện Biên Phủ (7.5.1954). Trong chiến dịch Điện Biên Phủ, cùng với lực lượng trực tiếp chiến đấu khoảng 55.000 người của Quân đội ta, còn có sự tham



gia phục vụ chiến đấu của lực lượng dân công hỏa tuyến với hơn 26000 người, sự đồng lòng, góp sức của nhân dân cả nước, tạo nên sức mạnh tổng hợp để giành chiến thắng vĩ đại trong lịch sử dân tộc.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, cùng với xác định hai chiến lược cách mạng ở hai miền là tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, Đảng ta khẳng định nhân tố quyết định thắng lợi của cách mạng “là lực lượng đấu tranh của quần chúng nhân dân cả nước, được sự đồng tình, ủng hộ ngày càng rộng rãi của nhân dân thế giới”. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã nhiều lần khẳng định tính chất của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là cuộc kháng chiến toàn dân, cuộc chiến tranh nhân dân và Người kêu gọi: “31 triệu đồng bào ta ở cả hai miền, bất kỳ già trẻ, gái trai, phải là 31 triệu chiến sĩ anh dũng diệt Mỹ, cứu nước, quyết giành thắng lợi cuối cùng”.

Thực hiện đường lối cách mạng của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, ở miền Bắc, lực lượng của toàn dân tham gia chiến tranh đã được huy động một cách triệt để, trở thành lực lượng rộng rãi và to lớn; lực lượng chính trị quần chúng có sự phát triển vượt bậc cả về số lượng và chất lượng; tiềm lực kinh tế, chính trị, tinh thần được tăng cường, phát huy tác dụng to lớn trong xây dựng nền quốc phòng toàn dân, lực lượng vũ trang nhân dân. Để đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của đế quốc Mỹ ra miền Bắc, đường lối chiến tranh toàn dân đã được vận dụng và phát triển một cách sáng tạo trong điều kiện mới. Toàn dân đánh máy bay và tàu chiến của địch; toàn dân đảm bảo giao thông vận tải, kết hợp chặt chẽ giữa chiến đấu với sản xuất, thực hiện chuyển hướng kinh tế để phục vụ quốc phòng; toàn dân chung tay xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc trở thành hậu phương lớn chi viện cho cách mạng miền Nam và các hướng chiến trường nước bạn Lào, Campuchia.



Ở miền Nam, ngay trong thời kỳ đầu của cuộc kháng chiến, ngày 1 tháng 5 năm 1957, tại Sài Gòn - Chợ Lớn, hơn 20 vạn quần chúng lao động đã xuống đường đấu tranh chống khủng bố, đòi tăng lương, thống nhất nước nhà. Tháng 12 năm 1960, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời. Mặt trận đã phát huy vai trò to lớn trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, góp phần quan trọng thực hiện chính sách của Đảng, đoàn kết toàn dân, phân hoá kẻ thù, đập tan âm mưu chia rẽ của chúng. Dưới ngọn cờ của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, lực lượng chính trị của nhân dân miền Nam phát triển ngày càng hùng hậu, được tổ chức chặt chẽ, kiên quyết đấu tranh chống mọi chính sách và các hình thức chiến tranh của địch.

Trong những năm 1959-1960, dưới sự lãnh đạo của Đảng, quần chúng cách mạng đã vùng lên, tiến hành phong trào Đồng khởi, làm chủ nhiều vùng nông thôn rộng lớn. Thắng lợi của phong trào Đồng khởi phản ánh một hiện thực khách quan: Đại bộ phận quần chúng nhân dân đứng về phía cách mạng, tiến hành cuộc kháng chiến toàn dân. Trong những năm đế quốc Mỹ thực hiện chiến lược “chiến tranh đặc biệt”, với lực lượng chính trị đông đảo được tổ chức chặt chẽ, quân và dân miền Nam đẩy mạnh phương châm đấu tranh “hai chân, ba mũi”, kết hợp đấu tranh chính trị với quân sự, đồng thời vận động đồng bào trong các ấp chiến lược đấu tranh, kết hợp với các đơn tiến công quân sự, phá kế hoạch lập ấp chiến lược của đế quốc Mỹ. Trong những năm 1963-1964, hàng triệu quần chúng vùng lên đấu tranh phá vỡ hàng nghìn ấp chiến lược của địch. Khi đế quốc Mỹ chuyển sang chiến lược “chiến tranh cục bộ”, ồ ạt đưa hàng chục vạn quân Mỹ vào miền Nam, với chủ trương giữ vững thế chiến lược tiến công, quân và dân Việt Nam tiếp tục thực hiện cuộc kháng chiến toàn dân, tiến công địch trên ba vùng chiến lược. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân (1968) và thắng lợi của cuộc Tổng tiến



công và nổi dậy Xuân 1975, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước chính là những biểu tượng sinh động nhất của sức mạnh toàn dân kháng chiến, của khối đại đoàn kết toàn dân tộc dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước khẳng định sự phát triển của chiến tranh nhân dân lên một tầm cao mới. Toàn dân kháng chiến là nét đặc sắc, nội dung chủ yếu, tư tưởng chỉ đạo tác chiến và xây dựng lực lượng trong đường lối quân sự của Đảng suốt 30 năm chiến tranh (1945-1975). Chiến tranh nhân dân đã tạo ra nguồn sức mạnh vô địch để dân tộc ta chiến thắng thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược.

***\* Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh trong tình hình mới***

Sau Đại thắng mùa Xuân năm 1975, cả nước thống nhất đi lên chủ nghĩa xã hội. Để bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước và nhân dân, bảo vệ thành quả cách mạng và lợi ích quốc gia - dân tộc, chủ trương xây dựng nền quốc phòng toàn dân tiếp tục được thực hiện trên phạm vi cả nước. Qua các kỳ đại hội của Đảng, từ Đại hội lần thứ IV đến Đại hội lần thứ XIII, quan điểm của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh từng bước phát triển và hoàn thiện với nội dung ngày càng cụ thể, đầy đủ, toàn diện, sâu sắc và bao quát hơn.

Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng (12.1976) khẳng định: “Để bảo vệ sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, vùng trời, vùng biển, biên giới và hải đảo của Tổ quốc, trong giai đoạn mới của cách mạng, chúng ta phải tích cực xây dựng nền *quốc phòng toàn dân* vững mạnh. Sức mạnh quốc phòng của nhân dân ta là sức mạnh của đường



lối chính trị, quân sự của Đảng, là sức mạnh tổng hợp, toàn diện của chế độ xã hội chủ nghĩa. Nhiệm vụ xây dựng và củng cố quốc phòng là nhiệm vụ của toàn dân, toàn quân, của hệ thống chuyên chính vô sản dưới sự lãnh đạo của Đảng”.

Để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng (3.1982) xác định: “Phải xây dựng nền quốc phòng toàn dân, toàn diện và hiện đại dựa trên cơ sở không ngừng củng cố và tăng cường chế độ làm chủ tập thể của nhân dân lao động về mọi mặt. Chăm lo đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, tăng cường sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong nhân dân, tăng cường đoàn kết các dân tộc, đoàn kết quân dân. Kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế, từng bước phát triển công nghiệp quốc phòng đi đôi với tăng cường tiềm lực kinh tế của đất nước. Đó là những yếu tố tạo nên sức mạnh tổng hợp của công cuộc bảo vệ Tổ quốc”.

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (12.1986) chỉ rõ: “Tăng cường khả năng quốc phòng và an ninh của đất nước. Phát huy sức mạnh của cả hệ thống chuyên chính vô sản, kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế, đẩy mạnh công cuộc xây dựng nền quốc phòng toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân và hậu phương ngày càng vững mạnh: giáo dục quốc phòng toàn dân, xây dựng Quân đội nhân dân chính quy và ngày càng hiện đại; xây dựng lực lượng dân quân tự vệ và lực lượng dự bị, xây dựng thể trận chiến tranh nhân dân, thực hiện nghiêm chỉnh Luật Nghĩa vụ quân sự và các chính sách hậu phương quân đội”.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng thông qua (6.1991) đã đề ra định hướng lớn về quốc phòng, an ninh: “Nhiệm vụ của quốc phòng - an



ninh là bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, lãnh thổ toàn vẹn của Tổ quốc, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, sự ổn định chính trị, trật tự và an toàn xã hội, quyền làm chủ của nhân dân, làm thất bại mọi âm mưu và hành động của các thế lực đế quốc, phản động phá hoại sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta. củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh quốc gia là nhiệm vụ trọng yếu thường xuyên của toàn dân và của Nhà nước. Không ngừng nâng cao giác ngộ và cảnh giác chính trị của nhân dân, xây dựng vững chắc thể trận quốc phòng toàn dân, kết hợp chặt chẽ với thể trận an ninh nhân dân trong điều kiện mới, với những lực lượng nòng cốt tinh nhuệ”.

Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng (6.1996) xác định nhiệm vụ về quốc phòng và an ninh trong những năm tới là: “Phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân, của cả hệ thống chính trị, từng bước tăng cường tiềm lực quốc phòng và an ninh của đất nước, xây dựng vững chắc nền quốc phòng toàn dân, thể trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân và thể trận an ninh nhân dân, nâng cao chất lượng các lực lượng vũ trang, bảo vệ vững chắc độc lập, an ninh, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước, bảo vệ nhân dân, bảo vệ Đảng, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa; ngăn ngừa và làm thất bại mọi âm mưu và hoạt động gây mất ổn định chính trị, xã hội, xâm phạm độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, gây tổn hại cho công cuộc xây dựng và phát triển đất nước; ngăn chặn và trừng trị có hiệu quả mọi loại tội phạm, bảo đảm tốt trật tự, an toàn xã hội”. Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng (4.2001) khẳng định: “Sức mạnh bảo vệ Tổ quốc là sức mạnh tổng hợp của khối đại đoàn kết toàn dân, của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh của lực



lượng và thể trận quốc phòng toàn dân với sức mạnh của lực lượng và thể trận an ninh nhân dân... Tăng cường quốc phòng, giữ vững an ninh quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ là nhiệm vụ trọng yếu thường xuyên của Đảng, Nhà nước và của toàn dân, trong đó Quân đội nhân dân và Công an nhân dân là lực lượng nòng cốt”.

Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng (4.2006) xác định: “Xây dựng nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân vững mạnh toàn diện; bảo vệ vững chắc Tổ quốc, độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; bảo vệ an ninh chính trị, an ninh kinh tế, an ninh tư tưởng văn hóa và an ninh xã hội; duy trì trật tự, kỷ cương, an toàn xã hội; giữ vững ổn định chính trị của đất nước, ngăn ngừa, đẩy lùi và làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá, thù địch, không để bị động, bất ngờ”. Đồng thời, Đại hội xác định: “*Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường sức mạnh quốc phòng và an ninh trên cơ sở phát huy mọi tiềm năng của đất nước. Xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân kết hợp chặt chẽ với thể trận an ninh nhân dân. Đẩy mạnh xây dựng các khu vực phòng thủ tỉnh, thành phố*”.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng thông qua (1.2011) xác định: “Tăng cường quốc phòng, giữ vững an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên của Đảng, Nhà nước và toàn dân, trong đó Quân đội nhân dân và Công an nhân dân là lực lượng nòng cốt. Xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân, kết hợp chặt chẽ với thể trận an ninh nhân dân vững chắc. Phát triển đường lối, nghệ thuật quân sự chiến tranh nhân dân và lý luận, khoa học an ninh nhân dân. Chủ động, tăng cường hợp tác quốc tế về quốc phòng, an ninh”.

Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng (1.2016) xác định mục tiêu trọng yếu của quốc phòng, an ninh là: “Phát huy mạnh mẽ sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, của cả hệ thống chính trị, tranh thủ tối đa sự đồng tình, ủng hộ của cộng đồng quốc tế, kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; bảo vệ công cuộc đổi mới, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc; bảo vệ nền văn hóa dân tộc; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định chính trị, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội”. Đồng thời, Đại hội cũng chỉ rõ: “Củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh quốc gia, ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên của Đảng, Nhà nước, của cả hệ thống chính trị và toàn dân, trong đó Quân đội nhân dân và Công an nhân dân là nòng cốt. Tăng cường tiềm lực quốc phòng và an ninh; xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân, thể trận an ninh nhân dân vững chắc”; “Xây dựng “thể trận lòng dân”, tạo nền tảng vững chắc xây dựng nền quốc phòng toàn dân và nền an ninh nhân dân”.

Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng (1.2021) xác định: “Củng cố quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên của Đảng, Nhà nước, hệ thống chính trị và toàn dân, trong đó Quân đội nhân dân và Công an nhân dân là nòng cốt”. Đại hội cũng chỉ rõ: “Tăng cường tiềm lực quốc phòng và an ninh; xây dựng và phát huy mạnh mẽ “thể trận lòng dân” trong nền quốc phòng toàn dân và nền an ninh nhân dân; xây dựng và củng cố vững chắc thể trận quốc phòng toàn dân và thể trận an ninh nhân dân”.



Như vậy, có thể thấy, qua các kỳ đại hội, cùng với việc đề ra đường lối, chủ trương phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, giáo dục, đối ngoại, xây dựng Đảng, Đảng ta luôn chú trọng lãnh đạo xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững chắc, khẳng định sức mạnh của toàn dân có ý nghĩa quyết định đối với sự nghiệp củng cố quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc.

#### **\* Sự ra đời của Ngày hội Quốc phòng toàn dân**

Đảng, Nhà nước ta luôn nhất quán khẳng định xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh là sự nghiệp cách mạng của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân và cả hệ thống chính trị, trong đó lực lượng vũ trang nhân dân là nòng cốt. Nền quốc phòng của Việt Nam là nền quốc phòng mang tính chất hòa bình, tự vệ và mang bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa. Việt Nam xây dựng sức mạnh quân sự, quốc phòng dựa trên sức mạnh tổng hợp của cả nước, của khối đại đoàn kết toàn dân, của cả hệ thống chính trị do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại, sức mạnh của lực lượng và thể trận quốc phòng toàn dân với sức mạnh của lực lượng và thể trận an ninh nhân dân. Đảng, Nhà nước ta chủ trương phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường khả năng quốc phòng, an ninh, phối hợp chặt chẽ hoạt động quốc phòng, an ninh với hoạt động đối ngoại thành một thể thống nhất để phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Thực tiễn lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc ta, nhất là các cuộc khởi nghĩa, các cuộc chiến tranh giải phóng và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc do nhân dân ta tiến hành dưới sự lãnh đạo của Đảng đã chứng minh sức mạnh vô địch của khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Bất kỳ giai đoạn nào, phải đương đầu với kẻ thù hung bạo đến đâu, nếu cổ vũ, động viên, quy tụ được sức mạnh toàn dân thì dân tộc ta đều giành thắng lợi vĩ đại, bảo đảm sự bền vững của độc lập, tự do, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ.

Xuất phát từ vai trò của công tác tuyên truyền, cổ vũ, động viên toàn dân tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, đồng thời thể theo nguyện vọng của quân và dân cả nước, ngày 17 tháng 10 năm 1989, Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa VI đã ra Chỉ thị số 381-CT/TW quyết định lấy ngày 22 tháng 12 - Ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam là Ngày hội Quốc phòng toàn dân. Ngày 22 tháng 12 năm 1989, lần đầu Ngày hội Quốc phòng toàn dân được tổ chức tại tất cả các địa phương trong cả nước. Từ đó đến nay, ngày 22 tháng 12 đã trở thành ngày hội lớn của toàn dân tộc với các hoạt động hướng vào chủ đề quốc phòng và quân đội.

## **2. Ý nghĩa to lớn của Ngày hội Quốc phòng toàn dân**

Lấy ngày 22 tháng 12 là Ngày hội Quốc phòng toàn dân là sự kế thừa truyền thống toàn dân đánh giặc giữ nước của dân tộc ta qua các giai đoạn lịch sử; là chủ trương lớn, quan trọng của Đảng, Nhà nước; tiếp tục khẳng định quan điểm toàn dân tham gia xây dựng, củng cố quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc, trong đó lực lượng vũ trang nhân dân làm nòng cốt. Đây thực sự là ngày hội của truyền thống dựng nước và giữ nước, ngày hội tôn vinh và nhân lên hình ảnh cao đẹp “Bộ đội Cụ Hồ”, một nét độc đáo của văn hóa dân tộc Việt Nam trong thời đại mới.

Ngày hội Quốc phòng toàn dân là dịp để tuyên truyền sâu rộng truyền thống đánh giặc giữ nước của dân tộc và phẩm chất cao đẹp “Bộ đội Cụ Hồ”, giáo dục lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội; từ đó nâng cao nhận thức, trách nhiệm của toàn dân trong tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh gắn với thế trận chiến tranh nhân dân vững chắc, tăng cường sức mạnh bảo vệ Tổ quốc. Đồng thời, cổ vũ, động viên toàn dân chăm lo xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân vững mạnh, xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam hùng mạnh trong tình hình mới.

Hằng năm, toàn dân và toàn quân ta đã có rất nhiều



hoạt động phong phú, sáng tạo để tổ chức kỷ niệm Ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam và Ngày hội Quốc phòng toàn dân, như: Mít tinh, hội thảo, hội nghị đoàn kết quân - dân, ngày hội văn hóa quân - dân, tổ chức các hoạt động tuyên truyền, giáo dục với nội dung, hình thức phong phú, đa dạng; tổ chức gặp mặt, giao lưu, nói chuyện truyền thống, thăm hỏi động viên các cựu chiến binh, cựu thanh niên xung phong, các gia đình liệt sĩ, thương binh, bệnh binh; giao lưu văn hóa, văn nghệ, thi đấu thể dục thể thao, hội thao quân sự trong lực lượng vũ trang; xây dựng nhà tình nghĩa tặng các đối tượng chính sách; tham gia xây dựng, tu sửa, tôn tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ, đài tưởng niệm, đền thờ liệt sĩ; tổ chức dâng hương tại nghĩa trang, nhà tưởng niệm các anh hùng, liệt sĩ...

Vào dịp kỷ niệm Ngày hội Quốc phòng toàn dân hằng năm, các cấp, các ngành, cấp ủy và chính quyền các địa phương đã chú trọng đẩy mạnh phong trào thi đua lao động sản xuất, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, xóa đói giảm nghèo, gắn với xây dựng và phát triển tiềm lực quốc phòng, an ninh qua các chương trình, các dự án phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương; tuyên truyền, vận động quần chúng nhân dân tích cực tham gia xây dựng và củng cố quốc phòng, xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân, thể trận an ninh nhân dân, xây dựng cơ sở chính trị ở địa phương vững mạnh. Thông qua đó, “thể trận lòng dân” ngày càng được củng cố vững chắc, góp phần làm thất bại âm mưu, thủ đoạn chống phá của các thế lực thù địch, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội để phát triển đất nước nhanh và bền vững. Đại hội lần thứ XIII của Đảng đánh giá: “Tiềm lực quốc phòng và an ninh được tăng cường; thể trận lòng dân được chú trọng; thể trận quốc phòng toàn dân và thể trận an ninh nhân dân, nhất là trên các địa bàn chiến lược, trọng điểm, được củng cố vững chắc”.